

CÔNG TY CỔ PHẦN
MASAN MEATLIFE

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 02 tháng 07 năm 2020

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI**

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Tên công ty: **CÔNG TY CỔ PHẦN MASAN MEATLIFE**

Tên tiếng Anh: **MASAN MEATLIFE CORPORATION**

Mã cổ phiếu: **MML**

Địa chỉ trụ sở chính: Lầu 10, Tòa nhà Central Plaza, Số 17 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Điện thoại: 028 6256 3862

Fax: 028 3827 4115

Website: <https://masanmeatlife.com.vn/>

Người thực hiện công bố thông tin: Bà Đỗ Thị Thu Nga

Địa chỉ: Lầu 10, Tòa nhà Central Plaza, Số 17 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Điện thoại (cơ quan): 028 6256 3862

Fax: 028 3827 4115

Loại thông tin công bố: 24h 72h Yêu cầu Bất thường Định kỳ

Nội dung thông tin công bố: **Báo cáo thường niên năm 2019 điều chỉnh.**

Chúng tôi điều chỉnh lại Báo cáo thường niên năm 2019 như sau:

- Dàn trang, định dạng lại và bổ sung các hình ảnh;
- Bổ sung phần “Thông điệp từ Tổng Giám đốc” và phần “Báo cáo tài chính”.

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 02/07/2020 tại đường dẫn: https://masanmeatlife.com.vn/quan-he-co-dong/bao-cao-thuong-nien/tat-ca/?lang_ui=vn

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Người được ủy quyền công bố thông tin

GIÁM ĐỐC PHÁP CHẾ
**CÔNG TY
CỔ PHẦN
MASAN
MEATLIFE**
Đỗ Thị Thu Nga

CON ĐƯỜNG
CHỨNG TADI

MASAN



Báo Cáo Thường Niên 2019



Mục lục

Thông điệp từ Tổng Giám Đốc	10
Kết quả Tài chính 2019	13
Câu chuyện của Masan MEATLife	14
Báo cáo Phát triển bền vững của Masan MEATLife	20
Báo cáo Tài chính	24
Báo cáo của Ban Điều Hành	82
Thông tin Doanh nghiệp	88

Bán lẻ hiện đại là xu hướng đang diễn ra mạnh mẽ, hứa hẹn sẽ thay đổi hoàn toàn trải nghiệm của người tiêu dùng Việt

MEAT Deli
Thịt sạch
CÔNG NGHỆ THỊT MÁT CHÂU ÂU



Chúng tôi phát triển các sản phẩm thịt có thương hiệu để phục vụ gần 100 triệu người tiêu dùng Việt



chúng tôi luôn
“Đặt người tiêu dùng
làm trọng tâm”
xuyên suốt
chuỗi giá trị



Thông điệp từ Tổng Giám Đốc

Kính gửi các cổ đông và cộng đồng Masan MEATLife (“MML”),

Thay mặt Hội đồng quản trị, tôi xin báo cáo kết quả kinh doanh năm 2019 và thảo luận về triển vọng đạt được mục tiêu của chúng tôi: “Mang đến cho người tiêu dùng Việt Nam các sản phẩm thịt tươi ngon, an toàn và giá cả hợp lý mọi lúc mọi nơi”.

Năm 2019 là năm khó khăn và thử thách nhất từ trước đến nay đối với ngành chăn nuôi ở Việt Nam, đặc biệt là đối với người chăn nuôi lợn. Sau những biến động lớn về giá thịt lợn trong giai đoạn 2017-2018 là dịch tả lợn châu Phi (ASF) xuất hiện lần đầu tiên vào tháng 2 năm 2019 và bùng phát dữ dội sau đó, vẫn đang tiếp tục gây ra những vấn đề nghiêm trọng cho ngành chăn nuôi lợn, cụ thể là:

- Hơn 8.500 xã ở tất cả 63 tỉnh, thành phố đã chứng kiến sự bùng phát với tổng số lượng tiêu huỷ lên tới 6 triệu con, chiếm khoảng 11,4% tổng số lợn trong cả nước¹. Dịch vẫn đang ảnh hưởng đến người chăn nuôi, đặc biệt là các nông hộ nhỏ lẻ, vì chưa có thuốc chữa và vaccine phòng ngừa, khiến cho việc tái đàn không thể diễn ra nhanh chóng như mong muốn.

- Người chăn nuôi lợn sau cuộc khủng hoảng đã cạn kiệt tài chính, làm cho việc tái lập quy mô đàn càng trở nên thách thức.
- Đại lý thức ăn chăn nuôi, những người chịu thiệt hại nặng nề về tài chính do mất doanh thu, gánh nặng công nợ từ các hộ nông dân không có khả năng thanh toán. Do đó, rất nhiều đại lý không có ý định và nguồn lực để cung cấp tín dụng cho nông dân để tái đàn.

Hậu quả của ASF làm cho thị trường chăn nuôi năm 2019 đã giảm đáng kể. Theo dữ liệu từ Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, đàn lợn cả nước năm 2019 giảm 26,8%. Sản lượng lợn hơi trong năm 2019 đạt xấp xỉ 3,29 triệu tấn, giảm 13,5% so với năm 2018². Tuy nhiên, một cách tích cực, sự sụt giảm trong chăn nuôi lợn đã tạo cơ hội cho các ngành chăn nuôi khác như chăn nuôi bò tăng 4,2%; chăn nuôi gia cầm tăng 16,5%; sản lượng trứng tăng 13,7% và nuôi trồng thủy sản 5,6%. Sự điều chỉnh này trong cơ cấu chăn nuôi ở Việt Nam làm cho sản lượng thịt chỉ giảm 4% so với năm 2018², khác với dự đoán trước đây về sụt giảm nghiêm trọng hơn của ngành chăn nuôi và sự thiếu hụt nguồn cung đạm động vật.

“Mục tiêu của chúng tôi: Mang đến cho người tiêu dùng Việt Nam các sản phẩm thịt tươi ngon, an toàn và giá cả hợp lý mọi lúc mọi nơi.”

Tuy nhiên, chúng tôi tin rằng điều tối tệ nhất đã qua với nhiều dấu hiệu thành công trong việc kiểm soát ASF của Chính phủ. Tại thời điểm viết bức thư này, 30 tỉnh và thành phố đủ điều kiện để thông báo hết dịch cho địa phương của họ³. Như vậy, tôi tin rằng năm 2020 sẽ là năm mà ngành chăn nuôi nói chung và công ty chúng tôi nói riêng có thể bước vào giai đoạn phục hồi để tạo cơ sở cho tăng trưởng trong những năm tới.

Mặc dù ngành chăn nuôi lợn giảm mạnh, chúng tôi vẫn có thể đạt được kết quả tích cực so với thị trường và tăng thị phần vào năm 2019. Chúng tôi tiếp tục nỗ lực cải thiện năng suất của ngành chăn nuôi với việc giới thiệu Bio-zeem Đỏ. Cùng với chính sách thương mại giảm áp lực tài chính cho các đại lý của chúng tôi và hỗ trợ người chăn nuôi giảm chi phí sản xuất, chúng tôi đã nhận được sự hỗ trợ mạnh mẽ từ các đại lý và nông dân.

Liên quan đến chăn nuôi lợn, một nền tảng chiến lược giúp chúng tôi cải thiện năng suất của chuỗi giá trị đạm động vật, trang trại công nghệ cao của chúng tôi ở Nghệ An tiếp tục phát triển để đạt được công suất thiết kế 250.000 con/năm. Quan trọng hơn, trang trại này cho phép chúng tôi cung cấp các sản phẩm thịt an toàn với giá cả hợp lý cho người tiêu dùng. Do việc triển khai hệ thống quản lý và

an toàn sinh học dựa trên các tiêu chuẩn quốc tế như Global G.A.P., trang trại Nghệ An của chúng tôi không bị ảnh hưởng bởi ASF và các bệnh khác.

Mặc dù kinh doanh thức ăn chăn nuôi hiện đóng góp lớn nhất cho doanh thu của chúng tôi và chăn nuôi lợn là chìa khóa để nâng cao năng suất, mục tiêu cuối cùng của công ty chúng tôi luôn hướng đến người tiêu dùng, phù hợp với mục tiêu của công ty mẹ, Masan Group, đó là: “Là niềm tự hào của người Việt Nam bằng cách nâng cao đời sống vật chất và tinh thần của người tiêu dùng mọi lúc mọi nơi”. Với việc ra mắt thương hiệu thịt mát MEATDeli tại thị trường phía Bắc vào tháng 12 năm 2018, chúng tôi đã có một bước tiến lớn hướng tới mục tiêu này, “mang đến các sản phẩm thịt an toàn và tươi ngon với giá cả hợp lý cho người dân Việt Nam”. Thịt mát MEATDeli là một sản phẩm sáng tạo dành cho thị trường Việt Nam sử dụng công nghệ châu Âu để cho ra đời một loại thịt hợp vệ sinh hơn, an toàn hơn và tươi ngon hơn cho người tiêu dùng.

Đến cuối năm 2019, MEATDeli đã tiến vào thị trường phía Nam, có mặt khắp các kênh phân phối chính tại Thành phố Hồ Chí Minh, Đồng Nai, Bình Dương và Tiền Giang. Hiện nay, MEATDeli được bán tại các chuỗi siêu thị và chuỗi siêu thị mini như VinMart, VinMart+,

CoopMart, CoopXtra, BigC, các cửa hàng MEATDeli do chúng tôi điều hành, và các đại lý MEATDeli là các cửa hàng nhỏ độc lập. Thành công của việc ra mắt trên toàn quốc và đà tăng trưởng doanh thu của MEATDeli phản ánh một sự thay đổi lớn đối với công ty chúng tôi và được đánh dấu bằng việc đổi tên công ty chúng tôi từ Masan Nutri-Science thành Masan MEATLife.

Để đảm bảo đáp ứng đủ nhu cầu lớn đối với các sản phẩm thịt lợn cho thị trường Việt Nam, chúng tôi đã bắt đầu xây dựng một tổ hợp chế biến thịt thứ hai ở Long An để bổ sung sản lượng từ khu liên hợp hiện có của chúng tôi tại Hà Nam. Với việc đưa vào vận hành tổ hợp mới ở Long An, MML có thể giảm chi phí và thời gian vận chuyển MEATDeli đến người tiêu dùng miền Nam. Dự kiến sẽ được đưa vào vận hành trong Quý 3 - 2020, giai đoạn đầu tiên của tổ hợp chế biến thịt mới ở Long An sẽ sản xuất thịt sạch MEATDeli với công nghệ thịt mát châu Âu có công suất 140.000 tấn/năm. Ngoài thịt mát, nhà máy cũng sẽ sản xuất các sản phẩm thịt chế biến như thịt kho, giò lụa, chà bông và các sản phẩm thịt chế biến khác, với công suất 15.000 tấn/năm.

¹ Nguồn: <https://www.gso.gov.vn/default.aspx?tabid=382&idmid=2&itemID=19453>

² Nguồn: <https://www.gso.gov.vn/default.aspx?tabid=382&idmid=2&itemID=19453> and <https://www.gso.gov.vn/default.aspx?tabid=382&idmid=2&itemID=19453>

³ Nguồn: <https://www.mard.gov.vn/Pages/bo-truong-nguyen-xuan-cuong-cac-dia-phuong-can-phai-trien-khai-dong-bo-cac-giai-phap-phong-chong-dich-.aspx>

Một lưu ý đặc biệt khác, năm 2019 cũng là năm đầu tiên chúng tôi tập trung thực hiện mô hình hợp tác chiến lược toàn diện với các trang trại lợn lớn trên cả nước, nâng cấp mô hình 3F (Thức ăn chăn nuôi - Trang trại - Thực phẩm) của chúng tôi bằng cách hợp tác với các đối tác liên quan khác nhau trên chuỗi giá trị đạm động vật. Bằng cách giám sát toàn bộ chuỗi giá trị, từ việc kiểm soát đầu vào thức ăn chăn nuôi, hỗ trợ kỹ thuật cho nông dân, thiết lập các tiêu chuẩn chăn nuôi cao và ký kết thỏa thuận mua lợn, chúng tôi đã tạo ra mô hình kinh doanh bền vững hơn. Động thái này giúp thúc đẩy ngành kinh doanh thức ăn chăn nuôi và quan trọng nhất là kinh doanh thịt có thương hiệu của chúng tôi. Mô hình này góp phần ổn định và đảm bảo nguồn lợn hơi cần thiết cho các tổ hợp chế biến thịt MEATDeLi, vì chất lượng thức ăn chăn nuôi, quy trình chăn nuôi và chất lượng thịt được kiểm soát chặt chẽ. Cách tiếp cận toàn diện này cũng phù hợp với xu hướng tích hợp hiện nay đang diễn ra trong ngành chăn nuôi theo hướng các trang trại công nghiệp quy mô lớn.

thương hiệu. Kết quả đạt được là nhờ vào vị trí dẫn đầu của chúng tôi trên thị trường, khả năng xây dựng thương hiệu mạnh, cam kết đổi mới và đội ngũ chuyên gia đam mê không chỉ có chuyên môn mà còn cam kết với mục tiêu phục vụ người tiêu dùng tốt hơn. Chúng tôi tin chắc rằng năm 2020 và những năm tiếp theo, kết quả kinh doanh của chúng tôi sẽ cải thiện đáng kể. Chúng tôi nhận thức sâu sắc rằng điều này chỉ có thể xảy ra nếu chúng tôi trung thành với mục tiêu cốt lõi của mình, đó là mang đến những sản phẩm thịt tươi ngon, an toàn và giá cả hợp lý cho mọi bữa ăn của gần 100 triệu người dân trên khắp Việt Nam.

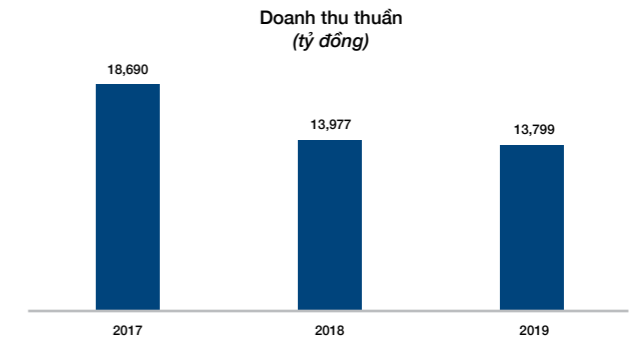
Trần Trọng

Phạm Trung Lâm
Tổng Giám Đốc Masan MEATLife

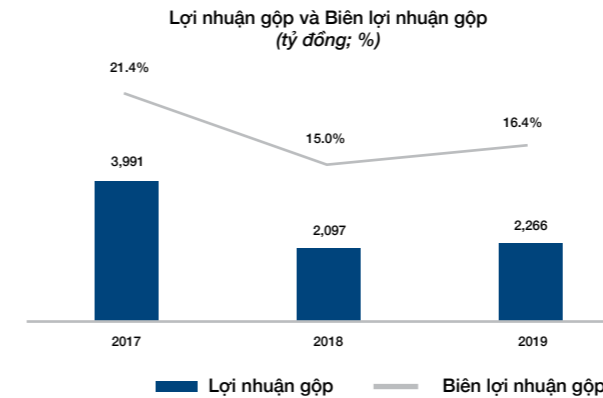
Tóm lại, mặc dù có nhiều thách thức, chúng tôi không chỉ vượt qua được khủng hoảng của năm 2019, mà còn phát triển nền tảng chiến lược để trở thành công ty tiêu dùng có

KẾT QUẢ TÀI CHÍNH 2019

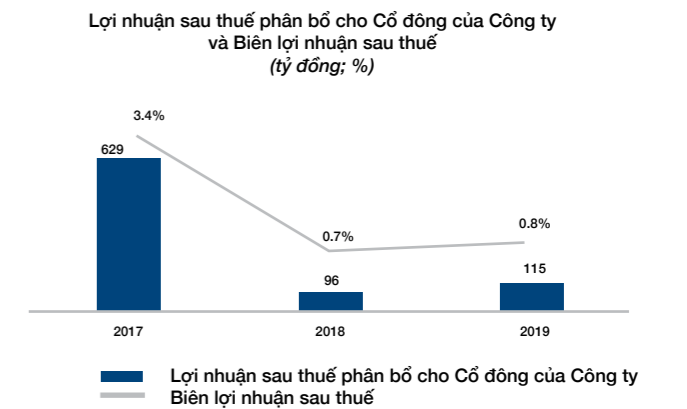
Doanh thu thuần (tỷ đồng)



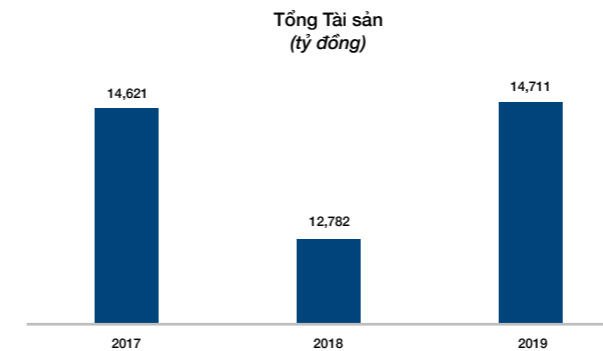
Lợi nhuận gộp (tỷ đồng) và Biên lợi nhuận gộp



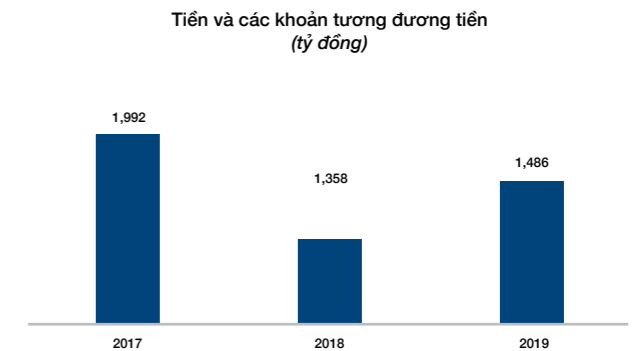
Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho Cổ đông của Công ty (tỷ đồng) và Biên lợi nhuận sau thuế



Tổng tài sản (tỷ đồng)



Số dư tiền mặt¹ (tỷ đồng)



¹ Bao gồm đầu tư ngắn hạn.

Câu chuyện của Masan MEATLife

“Chúng tôi là doanh nghiệp với nền tảng cung cấp thịt tích hợp đầu tiên tại Việt Nam”



Giới thiệu

Masan MEATLife là một trong những doanh nghiệp lớn nhất Việt Nam về chuỗi giá trị thịt có thương hiệu (áp dụng mô hình 3F “Từ trang trại đến bàn ăn”), tập trung vào việc cải thiện năng suất trong ngành đạm động vật của Việt Nam với mục tiêu cuối cùng là mang đến cho người tiêu dùng các sản phẩm thịt truy xuất được nguồn gốc, chất lượng và giá cả hợp lý trong thị trường thịt heo trị giá tương đương 10 tỷ USD.

Năm 2019, Masan MEATLife đã bán 1,4 triệu tấn thức ăn chăn nuôi thông qua mạng lưới phân phối với hơn 2.500 đại lý và 13 nhà máy trên toàn quốc. Nhờ áp dụng mô hình xây dựng thương hiệu, Masan MEATLife đã xây dựng thành công thương hiệu mẹ “Bio-zeem” và nhanh chóng chiếm thị phần đáng kể trong ngành thức ăn chăn nuôi cho heo.

Nhờ nguồn tài chính mạnh mẽ từ hoạt động kinh doanh thức ăn chăn nuôi, Masan MEATLife đã phát triển mô hình tích hợp 3F thông qua việc đưa vào hoạt động trang trại nuôi heo công nghệ cao tại Nghệ An và tổ hợp chế biến thịt tại Hà Nam, và sắp tới thêm một tổ hợp nữa ở Long An.

Một trong những cột mốc quan trọng nhất của Masan MEATLife là đã bước đầu thiết lập được chỗ đứng trên thị trường thịt với thương hiệu MEATDeli được ra mắt ở thị trường Hà Nội và các vùng phụ cận vào tháng 12/2018, ở thị trường Thành phố Hồ Chí Minh và các tỉnh lân cận vào tháng 09/2019, mang đến cho người tiêu dùng sản phẩm thịt mát tươi, ngon và an toàn được sản xuất theo công nghệ châu Âu.

Nguồn nguyên liệu heo được chăn nuôi tại chính trang trại của Masan MEATLife hoặc từ nhà cung cấp theo tiêu chuẩn kiểm soát dịch bệnh khắt khe, đảm bảo an toàn sinh học với nguồn thức ăn chăn nuôi chất lượng cao hoàn toàn không có hormone tăng trưởng, kháng sinh, hay các chất cấm khác. Sản phẩm được phân phối tại hệ thống siêu thị VinMart, VinMart+, CoopMart, CoopXtra, BigC, các hệ thống siêu thị khác, các cửa hàng MEATDeli và các đại lý thực phẩm.

Việc ra mắt sản phẩm MEATDeli đã chính thức đánh dấu sự gia nhập của MML vào thị trường thịt heo có quy mô tương đương 10 tỷ USD, đây là thị trường còn phân mảnh nhưng đang phát triển do người tiêu dùng đang có nhu cầu về sản phẩm an toàn và tươi ngon. Đầu tư vào chuỗi 3F chính là cam kết của Masan MEATLife mang lại “thịt an toàn, tươi ngon và giá cả hợp lý cho người tiêu dùng Việt Nam mọi lúc mọi nơi”.

Chúng tôi đặt mục tiêu là và được công nhận là người dẫn đầu trong việc cung cấp những giải pháp đạm động vật có thương hiệu trên toàn chuỗi giá trị cho mọi người, mọi gia đình, mỗi ngày tại Việt Nam bằng việc nâng cao hiệu suất ngang tầm quốc tế.

“Chúng tôi thay đổi toàn diện lĩnh vực đạm động vật bằng việc áp dụng cách tiếp cận - đặt người tiêu dùng làm trọng tâm - xuyên suốt chuỗi giá trị”.

Sự thành công của chuỗi giá trị đạm động vật tích hợp

Chiến lược của chúng tôi là chuyển đổi tình trạng kém hiệu quả của chuỗi giá trị thịt có quy mô 30 tỷ USD (bao gồm các loại thịt) bằng việc xây dựng nền tảng có thương hiệu và năng suất cao 3F - “Từ trang trại đến bàn ăn”. Mô hình 3F là điều bắt buộc để chúng tôi có thể kiểm soát chất lượng và chi phí nhằm cung cấp sản phẩm thịt có giá hợp lý (hiện người tiêu dùng Việt đang phải trả số tiền gấp đôi người Mỹ khi mua thịt tính trên đầu người), và đáp ứng nhu cầu ngày càng cao cho các sản phẩm thịt sạch và truy xuất được nguồn gốc. Thức ăn chăn nuôi là điểm khởi đầu của chúng tôi vì mảng này chiếm 33% năng suất trong toàn bộ chuỗi giá trị đạm động vật. Chúng tôi đã nhanh chóng trở thành doanh nghiệp hàng

đầu trong mảng thức ăn gia súc bằng việc áp dụng mô hình “đặt người tiêu dùng làm trọng tâm”. Chúng tôi thường xuyên gặp gỡ người nông dân để tìm hiểu được nhu cầu của họ, từ đó áp dụng công nghệ hàng đầu thế giới để phát triển nên những sản phẩm đột phá, và đáp ứng những nhu cầu lớn chưa được thỏa mãn của người nông dân cũng như tăng năng suất. Chúng tôi xây dựng thương hiệu mạnh đầu tiên trong ngành thức ăn chăn nuôi Bio-zeem và đã giành được sự tin nhiệm của người nông dân. Chúng tôi cũng đang áp dụng cách thức này xuyên suốt chuỗi giá trị để phát triển các sản phẩm thịt có thương hiệu để phục vụ gần 100 triệu người tiêu dùng Việt.

Quá trình chuyển đổi của MML từ một công ty thuần sản xuất thức ăn chăn nuôi thành một công ty sản xuất thịt và thịt chế biến có thương hiệu hàng đầu đã có tiến triển vượt bậc trong năm 2019 bằng việc giới thiệu ra thị trường thịt sạch MEATDeli ở hai đầu đất nước: Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh và các khu vực lân cận. Kể từ khi MEATDeli có mặt trên thị trường, chúng tôi đã trở thành doanh nghiệp hàng tiêu dùng nhanh có thương hiệu, như vậy sẽ không còn rủi ro tăng trưởng theo chu kỳ mà thay vào đó bảo đảm có được tỷ suất lợi nhuận bền vững. Trong một thị trường phân mảnh và chưa có thương hiệu, chiến lược độc đáo này sẽ giúp chúng tôi tăng thêm thị phần và trở thành công ty hàng đầu trong chuỗi giá trị thịt.

Nền tảng cho sự tăng trưởng

ĐỔI MỚI SÁNG TẠO

Cải thiện năng suất chăn nuôi
+
Liên tục cải tiến sản phẩm thịt mát

HỆ THỐNG PHÂN PHỐI

Hiện diện sản phẩm
+
Độ phủ lớn
+
Dịch vụ tốt

THỰC THI HIỆU QUẢ

Nhân lực giỏi
+
Thấu hiểu người tiêu dùng
+
Kinh nghiệm quốc tế

THƯƠNG HIỆU MẠNH

Nhận biết thương hiệu
+
Thương hiệu được nhớ đến đầu tiên

MML sở hữu một mô hình kinh doanh độc đáo để có thể khai mở tiềm năng chuỗi giá trị đạm động vật tại Việt Nam. Thông qua việc ra mắt MEATDeli vào cuối năm 2018, chúng tôi trở thành doanh nghiệp với nền tảng chuỗi giá trị tích hợp đầu tiên và hàng đầu tại Việt Nam bằng việc tập trung vào cải thiện năng suất trong toàn bộ chuỗi giá trị.

Để thực hiện được điều này, chúng tôi đã đầu tư mạnh mẽ vào nền tảng hoạt động bao gồm: thương hiệu mạnh, đổi mới sáng tạo, nhà máy sản xuất hiện đại bậc nhất và quan trọng nhất là nhân sự.

Thương hiệu mạnh

Chúng tôi đã thành công trong việc áp dụng mô hình xây dựng thương hiệu như hàng tiêu dùng nhanh cho chuỗi giá trị thịt. Bốn năm sau khi ra mắt, sản phẩm mang thương hiệu Bio-zeem hiện đang chiếm 38,6% doanh thu của thức ăn chăn nuôi (không kể thức ăn cho thủy sản). Kể từ khi

được tung ra vào tháng 7/2015, Bio-zeem đã trở thành thương hiệu mạnh đầu tiên trong lĩnh vực thức ăn chăn nuôi với tỷ lệ nhận biết sản phẩm lên đến 90%. Chúng tôi là công ty Việt Nam đầu tiên trong ngành có cách tiếp cận xây dựng thương hiệu theo hướng hàng tiêu dùng nhanh (FMCG).

Sức mạnh thương hiệu của Bio-zeem còn đến từ việc Công ty tập trung vào việc cung cấp các gói giải pháp toàn diện cho người chăn nuôi như cung cấp hỗ trợ kỹ thuật, tổ chức các chương trình tập huấn, cùng với các chương trình dùng thử sản phẩm. Bio-zeem là một thương hiệu mẹ cho nhiều sản phẩm của chúng tôi, và chiếm đến 70% doanh thu của dòng thức ăn cho heo. Sức mạnh thương hiệu Bio-zeem còn thể hiện ở khả năng tăng trưởng thị phần thức ăn chăn nuôi (không tính trại gia công).

Từ cuối năm 2018, chúng tôi đã giới thiệu sản phẩm thịt heo mát mang thương hiệu “MEATDeli”, sản phẩm thịt ngon, an toàn và truy

xuất được nguồn gốc cho người tiêu dùng. Chúng tôi đã áp dụng mô hình xây dựng thương hiệu như hàng tiêu dùng nhanh (FMCG) cho MEATDeli. Chúng tôi là công ty đầu tiên trong ngành thịt tươi phát quảng cáo trên TV. Mặc dù mới gia nhập vào ngành, MEATDeli được người tiêu dùng đón nhận rất tích cực với 97% người tiêu dùng tham gia khảo sát đồng ý MEATDeli tươi ngon. Ngay trong năm đầu tiên có mặt trên thị trường, thịt sạch MEATDeli - Công nghệ thịt mát Châu Âu của Masan MEATLife đã xuất sắc nằm trong Top 10 thương hiệu – sản phẩm được tin dùng nhất Việt Nam 2019, theo kết quả bình chọn của Thời Báo Kinh Tế Việt Nam.

Đổi mới sáng tạo – Masan Way

Sản phẩm Bio-zeem sẽ không thể thành công nếu không có phát kiến sáng tạo và mang lại lợi ích thiết thực cho người nông dân. Các phát kiến của chúng tôi được phát triển bởi Masan Institute of Nutri-Science (“MINS”), đây là trung tâm nghiên cứu và phát triển sản phẩm (“R&D”) của MML. Đội ngũ chuyên gia MINS đẩy tâm huyết của chúng tôi làm việc không mệt mỏi nhằm khám phá những bước tiến khoa học mới trong lĩnh vực thức ăn chăn nuôi, phối giống và trang trại. Chúng tôi thường xuyên đi khảo sát thị trường và kiểm tra sản phẩm tại trang trại cho tất cả sản phẩm của chúng tôi.

Cụ thể hơn, các sản phẩm mang thương hiệu Bio-zeem của chúng tôi đều chứa hệ enzyme Bio-zeem giúp tăng cường sức đề kháng và cải thiện tỷ lệ chuyển đổi thức ăn (“FCR”) rõ rệt. Thành quả này đến từ sự hợp tác giữa chúng tôi với các đối tác và nhà cung cấp hàng đầu từ châu Âu.

CHUỖI GIÁ TRỊ ĐẠM ĐỘNG VẬT TÍCH HỢP





Thấu hiểu các mối nguy hại từ việc lạm dụng chất kháng sinh, chúng tôi là công ty đầu tiên trong ngành tại Việt Nam đã loại bỏ hoàn toàn các chất kháng sinh có trong các sản phẩm thức ăn chăn nuôi. Với nỗ lực từ các chuyên gia MINS, chúng tôi đã thành công trong việc giữ nguyên năng suất, sức khỏe cho gia súc, đảm bảo chất lượng thịt và tăng sức đề kháng mà không dùng kháng sinh.

Cam kết đổi mới sáng tạo và làm những điều khác biệt còn được thể hiện trong việc phát triển trang trại chăn nuôi heo công nghệ cao của chúng tôi tại Nghệ An. Đây là trang trại có quy mô lớn nhất của tỉnh. Chúng tôi đã áp dụng công nghệ tiên tiến nhất để quản lý việc cho ăn, nhiệt độ, ánh sáng, mức tiêu thụ năng lượng và xử lý chất thải cho toàn bộ trang trại. Chúng tôi cam kết cải thiện năng suất trong ngành đạm động vật của Việt Nam bằng tích hợp hoàn toàn chuỗi giá trị đạm động vật nhằm mang lại sản phẩm thịt mát, tươi ngon, giá cả phù hợp để cho mâm cơm của người Việt thêm đủ đầy.

Trong mảng ghép cuối cùng của chuỗi 3F, Masan MEATLife tự hào mang đến cho người tiêu dùng sản phẩm thịt mát đầu tiên tại Việt Nam – MEATDeli và xác lập tiêu chuẩn mới về an toàn và tươi ngon cho các sản phẩm thịt. Chúng tôi đã áp dụng quy trình và giải pháp độc đáo với công nghệ Oxy Fresh 9 và đáp ứng tiêu chuẩn toàn cầu BRC về an toàn thực phẩm đầu tiên và duy nhất ở Việt Nam trong lĩnh vực thịt tươi cho đến thời điểm này.

Chúng tôi đã đưa ra thị trường sản phẩm thịt mát - một sản phẩm hoàn toàn mới tại Việt Nam. Thịt mát MEATDeli được lưu trữ và phân phối trong hệ thống kho và vận chuyển lạnh ở nhiệt độ vàng 0-4°C. Điều kiện vận chuyển và bảo quản này hạn chế vi sinh vật phát triển và giữ hương vị tự nhiên, tươi ngon cho sản phẩm. Thịt heo mát có hạn sử dụng đến 9 ngày mà vẫn đảm bảo tiêu chuẩn chất lượng. Cách thức sản xuất, bảo quản và kinh doanh thịt mát này đã rất phổ biến và được chuẩn hóa trên thế giới nhưng chưa từng được áp dụng tại Việt Nam.

Hệ thống phân phối

Chúng tôi sở hữu một mạng lưới phân phối thức ăn chăn nuôi rộng khắp Việt Nam với hơn 500 nhân viên bán hàng phục vụ 2.500 đại lý trên toàn quốc, phần lớn là các đại lý độc quyền.

Chúng tôi đang tái cấu trúc hệ thống phân phối để có thể phục vụ người chăn nuôi toàn quốc tốt hơn với chi phí tối ưu. Chúng tôi không chỉ phân phối sản phẩm rộng khắp thông qua

quy mô của hệ thống mà còn nâng cao doanh thu thể hiện qua việc là đối tác toàn diện của người chăn nuôi, mang đến giải pháp hỗ trợ kỹ thuật và khả năng trở thành nhà cung cấp heo hơi cho MEATDeli phụ thuộc vào khả năng đáp ứng các tiêu chuẩn chất lượng khắt khe. Khi các ngành tiếp tục hợp nhất, các trang trại lớn sẽ tiếp tục cần các giải pháp tinh vi hơn và chúng tôi tin rằng mô hình 3F của chúng tôi sẽ mang lại lợi thế cạnh tranh đáng kể. Sản phẩm MEATDeli được phân phối ở hơn 800 điểm bán tại hệ thống siêu thị VinMart, VinMart+, CoopMart, CoopXtra, BigC, các hệ thống siêu thị khác, các cửa hàng MEATDeli và đại lý thực phẩm. Dự định đến cuối 2020, tổng số điểm bán MEATDeli của chúng tôi sẽ lên đến 3.000 điểm.

Nhà máy sản xuất

Chúng tôi vận hành 13 nhà máy sản xuất thức ăn chăn nuôi có tiêu chuẩn hàng đầu ở khắp Việt Nam. Tổng công suất đến cuối năm 2019 đạt gần 3,3 triệu tấn/năm.

Chúng tôi đã xây dựng và đưa vào vận hành trang trại nuôi heo kỹ thuật cao tại tỉnh Nghệ An. Trang trại được thiết kế để đảm bảo hiệu quả quản lý và đảm bảo chất lượng trong toàn bộ quy trình nuôi heo. Là một phần của chuỗi 3F tích hợp, trang trại được quản lý đặc biệt để ngăn ngừa bệnh cũng như cải thiện sức khỏe nguồn heo và an toàn thực phẩm liên quan đến tiêu thụ thịt heo. Tiêu chuẩn của quy trình nuôi heo này tương đương với tiêu chuẩn quản lý trang trại heo quốc tế và tuân thủ tiêu chuẩn Global G. A. P. Tọa lạc trên một khu đất rộng hơn 223 hecta và cách xa khu dân cư, trang trại được tách biệt với bên ngoài để đảm bảo điều kiện an toàn sinh học nghiêm ngặt nhằm giảm thiểu các rủi ro từ dịch bệnh như lở mồm long móng (FMD), dịch tả lợn châu Phi (ASF). Chúng tôi còn xây dựng hệ thống xử lý nước thải theo tiêu chuẩn quốc gia nhằm nâng cao an toàn sinh học và bảo vệ môi trường. Khi đi vào hoạt động hoàn toàn, trang trại tại Nghệ An có công suất 250.000 heo hơi mỗi năm. Quan trọng hơn, trang trại này còn là mô hình kiểu mẫu và nhân rộng mô hình này cho các trại khác để trở thành nhà cung cấp nguyên liệu cho chuỗi giá trị thịt của MML đáp ứng tiêu chuẩn đầu vào cao của MML.

Vào tháng 12/2018, chúng tôi đã đưa vào vận hành tổ hợp chế biến thịt tại Hà Nam với công nghệ và thiết bị hiện đại nhập khẩu từ châu Âu

và được các chuyên gia quốc tế giàu kinh nghiệm lắp đặt và giám sát. Heo được làm ngát bằng khí CO2 - phương pháp giết mổ nhân văn nhất, sau đó được xử lý và làm lạnh nhanh để ngăn chặn sự phát triển của vi khuẩn trên thịt. Tiếp theo, heo được làm mát và trữ trong 24h ở nhiệt độ vàng 0 - 4 độ C để tăng hương vị và kết cấu của thịt, đồng thời giữ trọn dinh dưỡng và đạt tiêu chuẩn vệ sinh. Kế tiếp, thịt được pha lóc, đóng gói và vận chuyển trong suốt nhiệt độ này đến người tiêu dùng cuối cùng tại các điểm bán hàng để đảm bảo thịt sạch và tươi ngon. Quy trình này vừa tuân thủ tiêu chuẩn quốc gia nghiêm ngặt tiêu chuẩn BRC – tiêu chuẩn toàn cầu về an toàn thực phẩm. Tổ hợp có công suất 1,4 triệu con/năm, tương đương 140.000 tấn/năm. Dự án có mức vốn đầu tư hơn 1.000 tỷ đồng và được xây dựng trên 10 hecta.

Tổ hợp chế biến thịt tại Hà Nam giúp chúng tôi tung ra thành công sản phẩm thịt heo mát đầu tiên tại Việt Nam – MEATDeli. Thịt heo mát được lưu trữ và phân phối trong hệ thống kho và vận chuyển lạnh 0-4°C xuyên suốt đến tay người tiêu dùng. Điều kiện vận chuyển và bảo quản này hạn chế vi sinh vật phát triển và giữ hương vị tự nhiên, tươi ngon cho sản phẩm. Thịt heo mát có hạn sử dụng lên đến 9 ngày.

Để bảo đảm nguồn cung cho thị trường thịt to lớn và đầy tiềm năng, bên cạnh tổ hợp chế biến thịt heo sạch chuẩn Châu Âu tại Hà Nam, chúng tôi đã tiến hành xây dựng Tổ hợp tương tự tại Long An, giúp giảm chi phí và thời gian vận chuyển, đưa thịt sạch đến tay người tiêu dùng phía Nam nhanh chóng và thuận tiện nhất. Tổng mức đầu tư giai đoạn 1 là khoảng 1.300 tỷ đồng, dự kiến sẽ chính thức hoạt động vào Quý 3.2020. Trong giai đoạn 1, Tổ hợp chế biến thịt

tại Long An sẽ sản xuất thịt sạch MEATDeli theo công nghệ thịt mát Châu Âu với quy mô 140.000 tấn/năm. Ngoài thịt sạch, nhà máy còn sản xuất, chế biến các sản phẩm từ thịt sạch như thịt kho trứng, giò lụa, chà bông và các sản phẩm khác từ thịt, quy mô 15.000 tấn/năm.

Nguồn nhân lực

Trong một môi trường kinh doanh thay đổi nhanh chóng, chúng tôi nhận ra tầm quan trọng của việc xây dựng nên các nhà quản lý tài năng, linh hoạt và quyết đoán, đồng thời tạo một môi trường làm việc gắn kết, nơi mà mọi nhân viên đều có cơ hội để thành công. Tại MML, chúng tôi xem hơn 3.000 cán bộ nhân viên là tài sản quý nhất. Công ty được dẫn dắt bởi nguyên quản lý cấp cao tại các công ty Masan Consumer, Cargill, Nestlé và Unilever. Các nhà quản lý của chúng tôi có kinh nghiệm quốc tế và thành công trong việc xây dựng và tái cấu trúc công ty tại các thị trường mới nổi.

Đồng hành với đội ngũ quản lý là đội ngũ nhân viên trẻ, có tầm nhìn và vô cùng linh hoạt, có thể tạo ra thay đổi bằng việc đưa ra các phát kiến mới và hiện thực hoá các sáng kiến kinh doanh này, qua đó đem lại lợi nhuận cao nhất cho cổ đông. Chúng tôi là một đội ngũ có tinh thần khởi nghiệp và có khả năng quản lý rủi ro và có thành tích thực hiện kế hoạch kinh doanh hiệu quả.

Thông qua đội ngũ chuyên nghiệp này, chúng tôi đã chuyển đổi thành công từ công ty sản xuất thức ăn chăn nuôi nội địa lớn nhất trở thành nền tảng sản xuất thịt tích hợp đầu tiên của Việt Nam để phục vụ tốt hơn cho gần 100 triệu người tiêu dùng Việt Nam.

Báo cáo Phát triển bền vững



“Doing Well by Doing Good”

Masan MEATLife đã đề ra một sứ mệnh, đó là: “Là và được công nhận là doanh nghiệp dẫn đầu trong lĩnh vực cung cấp những giải pháp đạm động vật có thương hiệu trên toàn chuỗi giá trị cho mỗi và mọi bữa ăn của người Việt Nam.”

Với sứ mệnh đó, những điều chúng tôi đang làm không chỉ là công việc mà còn là trách nhiệm: phụng sự và góp phần cải thiện đời sống của hàng triệu người Việt Nam. Câu chuyện về phát triển bền vững không thể thiếu sự song hành của phát triển, mang lại giá trị cho đời sống xã hội, đóng góp vào cộng đồng địa phương và chung tay bảo vệ môi trường. Chúng tôi phụng sự người tiêu dùng với lý tưởng thật sự và mang đến những đóng góp ý nghĩa cho sự phát triển kinh tế xã hội của Việt Nam, chứ không chỉ là quan tâm đến tài chính. Để làm được điều đó, chúng tôi phải có chiến lược để tăng trưởng bền vững.

Phát triển sản phẩm và quy trình sáng tạo

Phát kiến mới trong phát triển sản phẩm

Vui lòng xem trong mục “Đổi mới sáng tạo – Masan Way” trong phần “Câu chuyện của Masan MEATLife”.

Thu mua có trách nhiệm

Phần lớn các nguyên liệu dùng để sản xuất các sản phẩm của chúng tôi là nông sản đã qua chế biến. Đối với các loại nguyên liệu có mức giá biến động mạnh, chúng tôi thường xuyên theo dõi thị trường và chọn thời điểm mở thầu thích hợp để có thể chốt mua với mức giá tốt. Đối với các loại nguyên liệu có mức giá ổn định, chúng tôi thường ký hợp đồng mua dài hạn với nhà cung cấp. Chi phí nguyên liệu nhập khẩu trong những năm qua chiếm khoảng 80% tổng chi phí nguyên vật liệu được sử dụng (bao gồm cả nguyên liệu nhập khẩu trực tiếp từ nguồn nguyên liệu nước ngoài và nguồn nhập khẩu mua từ các nhà cung cấp trong nước khi được chào bán giá thấp).

Để đảm bảo chất lượng cũng như truy xuất được nguồn gốc nguyên liệu nhập khẩu, chúng tôi yêu cầu các nhà cung cấp đáp ứng đầy đủ hồ sơ xuất khẩu như: chứng nhận xuất xứ, chứng nhận chất lượng, kiểm dịch, phun trùng (nếu có)... Các nhà cung cấp nguyên liệu sản xuất trong nước thì cần có giấy chứng nhận an toàn vệ sinh thực phẩm hoặc giấy phép lưu hành... Đối với các nguyên liệu đã qua chế biến, các nhà cung cấp cần đáp ứng thêm các chứng chỉ ISO, Global Gap, GMP... Các nhà cung cấp đạt chất lượng trong thời gian dài được coi là “nhà cung cấp uy tín” và sẽ được giữ lại trong “danh sách nhà cung cấp” để tiếp tục cung cấp hàng hóa cho Công ty.

Thành phần nguyên liệu chủ yếu trong thành phẩm của Anco gồm có bắp, cám gạo, cám mì, bánh đậu nành, khô đậu hạt cải và bột thịt, bột cá được mua cả trong lẫn ngoài nước. Bánh đậu nành và bắp được nhập khẩu từ nhiều nước trên thế giới dựa trên cơ sở đánh giá chất lượng và giá cả của các nhà cung cấp uy tín hàng đầu thế giới. Trong đó, cám gạo, cám mì chủ yếu sử dụng nguồn từ các nhà máy xay xát trong nước.

Các nguồn nguyên liệu của chúng tôi được kiểm soát chặt chẽ về số lượng lẫn chất lượng. Các nhà kho của chúng tôi được vệ sinh và kiểm tra thường xuyên, và các sản phẩm của chúng tôi được quản lý chất lượng nghiêm ngặt bởi đội ngũ QA, QC giàu kinh nghiệm.

An toàn lao động

Chúng tôi đảm bảo chất lượng cuộc sống cho toàn thể nhân viên. Chúng tôi có trách nhiệm cung cấp cho nhân viên các thiết bị bảo hộ lao động, các biện pháp giữ an toàn và vệ sinh nơi làm việc và điều kiện làm việc thoải mái. Chúng tôi cũng thường xuyên thực hiện huấn luyện đội ngũ nhân viên về các hành vi phù hợp an toàn lao động cho bản thân và cho người khác, và áp dụng kiến thức này trong cuộc sống hàng ngày.



Bền vững về môi trường

Đầu năm 2019, trang trại MNS Nghệ An được cấp giấy chứng nhận GLOBAL G.A.P về việc hoàn thành các tiêu chuẩn trang trại được công nhận quốc tế dành riêng cho Thực phẩm sản xuất nông nghiệp tốt. Trang trại còn có hệ thống phát điện từ nguồn biogas giúp tự đáp ứng nguồn điện cho hoạt động của trang trại. Tại tổ hợp chế biến thịt tại Hà Nam, chúng tôi cũng cam kết đầu tư lớn cho hệ thống xử lý chất thải với công nghệ hàng đầu, đảm bảo nước thải sau xử lý đạt loại “A”. Đồng thời, chúng tôi cũng dành tối đa diện tích có thể cho mảng xanh cho khu vực bao quanh tổ hợp nhằm tạo nên một không gian làm việc xanh và thân thiện.

Bền vững về nhân lực

Masan MEATLife có tổng cộng 3.501 nhân viên. Chúng tôi tự hào là một trong những nơi làm việc tốt nhất tại Việt Nam và luôn hướng đến sự phát triển bền vững thông qua các kế hoạch mang tầm chiến lược dài hạn nhằm giữ chân cũng như thu hút và phát triển nhân tài, tạo điều kiện tốt nhất để cán bộ công nhân viên thành công và đạt được những điều họ mong muốn cả trong sự nghiệp và trong cuộc sống. Lý tưởng của chúng tôi là nâng cao đời sống vật chất và tinh thần không chỉ của người Việt Nam mà còn cho tất cả cán bộ công nhân viên của chúng tôi, từ đó hết mình cống hiến trong lao động, góp phần nâng cao giá trị thương hiệu và văn hóa công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là mang lại thu nhập ổn định và duy trì việc làm cho hơn 3.500 cán bộ công nhân viên.

Trình độ	Số lượng	Tỷ lệ
Trên Đại học	36	1%
Đại học/Học viện	1442	41%
Cao đẳng	334	10%
Trung cấp nghề/Chứng chỉ nghề	389	11%
Trung học phổ thông	468	13%
Trung học cơ sở	493	14%
Khác	339	10%
TỔNG	3501	100%

Ghi chú: Phần lớn nhân viên có bằng trung cấp hoặc thấp hơn đang làm việc tại các nhà máy, nhà kho hoặc các điểm bán hàng, là tài xế hoặc nhân viên tạp vụ.

Bên cạnh đó, chúng tôi có các kế hoạch huấn luyện dài hạn nhằm chuẩn bị cho các nhân viên giỏi hành trang vững chắc để trở thành những nhà lãnh đạo tương lai thông qua các chương trình đào tạo thường xuyên và liên tục.

Chúng tôi luôn luôn khuyến khích nhân viên nhìn vào vấn đề một cách khác biệt, từ đó nhận ra khả năng của họ và tạo điều kiện phát triển tối đa đối với nguồn nhân lực. Cho dù có được một đội ngũ gồm những nhân viên hàng đầu trong ngành, họ làm việc với sự tự tin, độc lập và có trách nhiệm, luôn mang trong mình tinh thần khởi nghiệp và sự sẵn sàng dấn thân, tuy nhiên chúng tôi hiểu rằng sự tăng trưởng chỉ có

thể đến từ sự ổn định về vật chất, tinh thần lẫn cảm xúc của tất cả các nhân viên ở tất cả các bộ phận trong Công ty.

Chúng tôi đề cao việc đảm bảo chế độ phúc lợi xứng đáng và việc thưởng nhân viên một cách công bằng, hợp lý với năng lực thực thụ và mức đóng góp, sáng tạo của họ cho sự phát triển của Công ty. Chính vì điều đó, Chúng tôi xác định những nhân viên giỏi nhất, tiềm năng nhất của chúng tôi cũng đồng thời chính là những cổ đông của Công ty, điều này khuyến khích sự cống hiến hết mình, góp phần nâng cao hơn nữa tinh thần doanh nhân và tầm nhìn

dài hạn.

Chúng tôi thường xuyên tổ chức tập huấn cho cán bộ công nhân viên để họ cải thiện kỹ năng và kiến thức chuyên môn. Đồng thời, mỗi nhà máy luôn có những hoạt động huấn luyện riêng dành cho các nhân viên trong những bộ phận khác nhau. Trong năm 2019, chúng tôi đã tổ chức hơn 100 khoá huấn luyện nội bộ cũng như đào tạo bên ngoài cho 2.000 cán bộ công nhân viên nhằm cải thiện kỹ năng quản lý, các kỹ năng mềm và nâng cao chuyên môn kỹ thuật.

Bên cạnh đó, góp phần giúp cán bộ công nhân

viên yên tâm công tác, chúng tôi còn mua thêm bảo hiểm sức khỏe và bảo hiểm tai nạn cho tất

cả cán bộ công nhân viên ngoài những khoản đóng bảo hiểm chấp hành theo Luật định; đồng thời, chấp hành thời gian làm việc, giờ nghỉ giải lao và số ngày nghỉ phép trong năm cho các cán bộ công nhân viên theo quy định trong Bộ luật Lao động.

Giải thưởng

Ngay trong năm đầu tiên có mặt trên thị trường, thịt mát MEATDeli - Công nghệ thịt mát Châu Âu của Masan MEATLife đã xuất sắc nằm trong Top 10 thương hiệu – sản phẩm được tin dùng nhất Việt Nam 2019. Đây là kết quả của cuộc bình chọn do Thời Báo Kinh Tế Việt Nam tổ chức, được thực hiện từ tháng 01/2019 đến 11/2019, khảo sát hơn 7.600 sản phẩm – dịch vụ và nhận được 35.000 phiếu bình chọn, 82.300 ý kiến đánh giá trực tuyến từ người tiêu dùng. Với chủ đề “Trải nghiệm khách hàng – Khác biệt để cạnh tranh”, tiêu chí đánh giá của chương trình tập trung vào các sản phẩm – dịch vụ mang đến cho khách hàng những trải nghiệm tốt, những cảm xúc tích cực, được người tiêu dùng ưa chuộng và đánh giá cao; các sản phẩm – dịch vụ chú trọng sự kết nối giữa thương hiệu và khách hàng.

Báo cáo Tài chính



“Chúng tôi đặt mục tiêu
đạt 10% thị phần thị heo
trong thị trường có giá trị 10,2 tỷ USD”

Thông tin về Công ty

Giấy Chứng nhận Đăng ký

Doanh nghiệp số 0311224517 ngày 7 tháng 10 năm 2011

Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp của Công ty đã được điều chỉnh nhiều lần, lần điều chỉnh gần nhất là vào ngày 29 tháng 8 năm 2019. Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp và các giấy chứng nhận điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Hội đồng Quản trị

Ông Danny Lê	Chủ tịch
Ông Yew Kean Lai	Phó Chủ tịch (đến ngày 14 tháng 10 năm 2019)
Ông Phạm Trung Lâm	Thành viên
Ông Trần Phương Bắc	Thành viên
Ông Neal Leroux Kok	Thành viên (từ ngày 20 tháng 4 năm 2019)
Ông David Tan Wei Ming	Thành viên (đến ngày 19 tháng 4 năm 2019)

Ban Tổng Giám đốc

Ông Phạm Trung Lâm Tổng Giám đốc

Trụ sở đăng ký

Tầng 10, Tòa nhà Central Plaza
17 Lê Duẩn
Phường Bến Nghé, Quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh
Việt Nam

Công ty kiểm toán

Công ty TNHH KPMG
Việt Nam

Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Masan MEATLife (trước đây là “Công ty Cổ phần Masan Nutri-Science”) (“Công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm của Công ty và các công ty con (sau đây được gọi chung là “Tập đoàn”) cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Công ty:

(a) báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày từ trang 30 đến trang 81 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính; và

(b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Tổng Giám đốc Công ty cho rằng Tập đoàn sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Tổng Giám đốc Công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Phạm Trung Lâm

Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 3 năm 2020

Báo cáo Kiểm toán Độc lập

Kính gửi các Cổ đông

Công ty Cổ phần Masan MEATLife (trước đây là “Công ty Cổ phần Masan Nutri-Science”)

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm của Công ty Cổ phần Masan MEATLife (trước đây là “Công ty Cổ phần Masan Nutri-Science”) (“Công ty”) và các công ty con (sau đây được gọi chung là “Tập đoàn”), bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Tổng Giám đốc Công ty phê duyệt phát hành ngày 20 tháng 3 năm 2020, được trình bày từ trang 5 đến trang 57.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất này dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất có còn sai sót trọng yếu hay không.



Công việc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và các thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện các đánh giá rủi ro này, kiểm toán viên xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tập đoàn. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc Công ty, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi thu được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.


Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Masan MEATLife (trước đây là “Công ty Cổ phần Masan Nutri-Science”) và các công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Chi nhánh Công ty TNHH KPMG tại Thành phố Hồ Chí Minh
Việt Nam
Báo cáo kiểm toán số: 19-01-00619-20-2

Trương Vĩnh Phúc
Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề
Kiểm toán số 1901-2018-007-1
Phó Tổng Giám đốc



Nguyễn Hồ Khánh Tân
Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề
Kiểm toán số 3458-2020-007-1

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 3 năm 2020

Bảng cân đối kế toán hợp nhất

Mẫu B 01 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019 VND	1/1/2019 VND
TÀI SẢN				
Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		4.326.407.159.062	3.511.558.016.046
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	1.485.599.402.638	1.358.425.295.976
Tiền	111		181.699.402.638	126.914.604.976
Các khoản tương đương tiền	112		1.303.900.000.000	1.231.510.691.000
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		156.400.000.000	-
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	6(a)	156.400.000.000	-
Các khoản phải thu ngắn hạn	130	7	1.063.739.035.323	672.572.056.344
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		374.451.806.121	378.053.830.762
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		678.682.279.544	377.591.921.874
Phải thu ngắn hạn khác	136		116.349.265.265	23.061.444.057
Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(105.744.315.607)	(106.135.140.349)
Hàng tồn kho	140	8	1.529.201.648.403	1.390.582.532.504
Hàng tồn kho	141		1.550.320.775.204	1.396.159.994.324
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(21.119.126.801)	(5.577.461.820)
Tài sản ngắn hạn khác	150		91.467.072.698	89.978.131.222
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		33.022.312.069	27.486.889.151
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		44.630.050.178	49.131.101.271
Thuế phải thu Nhà nước	153		13.814.710.451	13.360.140.800

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Bảng cân đối kế toán hợp nhất

Mẫu B 01 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019 VND	1/1/2019 VND
Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200		10.384.987.528.036	9.270.243.742.848
Các khoản phải thu dài hạn	210		16.506.597.000	3.095.726.000
Phải thu dài hạn khác	216	7	16.506.597.000	3.095.726.000
Tài sản cố định	220		7.354.513.390.155	6.118.877.391.239
Tài sản cố định hữu hình	221	9	4.091.424.919.307	2.536.850.624.080
Nguyên giá	222		5.283.195.968.073	3.415.674.102.802
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(1.191.771.048.766)	(878.823.478.722)
Tài sản cố định vô hình	227	10	3.263.088.470.848	3.582.026.767.159
Nguyên giá	228		4.863.075.848.521	4.860.265.166.432
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.599.987.377.673)	(1.278.238.399.273)
Tài sản dở dang dài hạn	240		353.241.217.535	466.397.480.764
Xây dựng cơ bản dở dang	242	11	353.241.217.535	466.397.480.764
Đầu tư tài chính dài hạn	250		2.173.141.241.640	2.174.040.670.779
Đầu tư vào các công ty liên kết	252	6(b)	2.159.937.181.640	2.160.836.610.779
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	6(c)	21.646.000.000	21.646.000.000
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	254	6(c)	(8.441.940.000)	(8.441.940.000)
Tài sản dài hạn khác	260		487.585.081.706	507.832.474.066
Chi phí trả trước dài hạn	261	12	415.519.871.660	419.988.899.218
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	13	72.065.210.046	87.843.574.848
TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		14.711.394.687.098	12.781.801.758.894

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Bảng cân đối kế toán hợp nhất

Mẫu B 01 - DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019 VND	1/1/2019 VND
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		7.188.198.744.263	5.600.790.137.510
Nợ ngắn hạn	310		3.491.877.094.955	2.368.878.460.376
Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	857.647.315.709	1.160.699.894.696
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		20.315.335.561	38.615.928.044
Thuế phải nộp Nhà nước	313	15	100.050.815.239	61.808.353.270
Phải trả người lao động	314		5.223.968	14.102.819
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	16	684.459.335.316	613.740.820.932
Phải trả ngắn hạn khác	319	17	40.909.847.703	33.068.610.309
Vay ngắn hạn	320	18(a)	1.782.758.178.439	455.199.707.286
Quỹ khen thưởng và phúc lợi	322	19	5.731.043.020	5.731.043.020
Nợ dài hạn	330		3.696.321.649.308	3.231.911.677.134
Phải trả dài hạn khác	337		4.960.000.000	-
Vay và trái phiếu dài hạn	338	18(b)	3.173.252.547.708	2.658.594.303.085
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	13	488.104.212.517	541.403.429.233
Dự phòng phải trả dài hạn	342	20	30.004.889.083	31.913.944.816
VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	400		7.523.195.942.835	7.181.011.621.384
Vốn chủ sở hữu	410	21	7.523.195.942.835	7.181.011.621.384
Vốn cổ phần	411	22	3.243.274.470.000	2.162.182.990.000
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		3.243.274.470.000	2.162.182.990.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		2.119.105.015.149	3.200.196.495.149
Vốn khác của chủ sở hữu	414	23	(175.543.000.000)	(175.543.000.000)
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		140.019.641.401	24.671.734.409
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (lũ lũy kế) đến cuối năm trước	421a		24.671.734.409	(70.898.059.538)
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		115.347.906.992	95.569.793.947
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		2.196.339.816.285	1.969.503.401.826
TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		14.711.394.687.098	12.781.801.758.894

Ngày 20 tháng 3 năm 2020

Người lập:


Trần Quang Bé
Kế toán trưởng

Người duyệt:


Nguyễn Thị Minh Hằng
Giám đốc Tài chính


Phạm Trung Lâm
Tổng Giám đốc



Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất

Mẫu B 02 - DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	2019 VND	2018 VND
Doanh thu bán hàng	01	25	14.574.901.245.099	14.832.735.010.031
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	25	776.149.958.427	855.880.946.384
Doanh thu thuần về bán hàng (10 = 01 - 02)	10	25	13.798.751.286.672	13.976.854.063.647
Giá vốn hàng bán	11	26	11.533.148.211.650	11.879.903.811.268
Lợi nhuận gộp (20 = 10 - 11)	20		2.265.603.075.022	2.096.950.252.379
Doanh thu hoạt động tài chính	21	27	76.612.962.663	67.944.590.729
Chi phí tài chính	22	28	364.166.857.502	310.194.622.049
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		284.977.600.614	235.444.066.977
Phần lãi trong các công ty liên kết	24	6	9.690.583.861	13.996.334.254
Chi phí bán hàng	25	29	680.705.067.100	774.740.372.223
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	30	797.348.195.270	767.719.558.078
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) + 24 - (25 + 26)}	30		509.686.501.674	326.236.625.012
Thu nhập khác	31	31	93.616.762.281	11.911.924.108
Chi phí khác	32	32	35.373.594.141	2.255.254.894
Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		58.243.168.140	9.656.669.214
Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		567.929.669.814	335.893.294.226
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	33	235.735.572.677	115.197.819.341
Lợi ích thuế TNDN hoãn lại	52	33	(37.520.851.914)	(11.462.800.259)
Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52) (mang sang trang sau)	60		369.714.949.051	232.158.275.144

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất

Mẫu B 02 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019 VND	1/1/2019 VND
Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52) (mang sang từ trang trước)	60		369.714.949.051	232.158.275.144
Phân bổ:				
Cổ đông của Công ty	61		115.347.906.992	95.569.793.947
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	62		254.367.042.059	136.588.481.197
Lãi trên cổ phiếu				
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	34	356	295

Người lập:


Trần Quang Bế
Kế toán trưởng

Ngày 20 tháng 3 năm 2020

Người duyệt:


Nguyễn Thị Minh Hằng
Giám đốc Tài chính


Phạm Trung Lâm
Tổng Giám đốc



Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất

Mẫu B 03 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	2019 VND	2018 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Lợi nhuận kế toán trước thuế	01	567.929.669.814	335.893.294.226
Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao	02	689.604.467.950	618.379.983.839
Các khoản dự phòng	03	23.958.276.321	4.395.506.811
Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	806.922.251	2.262.660.626
Lãi từ các hoạt động đầu tư	05	(75.524.224.039)	(81.186.482.934)
Chi phí lãi vay và chi phí phát hành trái phiếu	06	305.389.365.319	255.855.831.682
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08	1.512.164.477.616	1.135.600.794.250
Biến động các khoản phải thu và tài sản ngắn hạn khác	09	(42.695.268.160)	221.093.264.351
Biến động hàng tồn kho	10	(154.160.780.880)	457.204.534.230
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11	(350.187.479.358)	(57.815.653.185)
Biến động chi phí trả trước	12	31.321.783.266	(35.100.012.147)
		996.442.732.484	1.720.982.927.499
Tiền lãi vay và chi phí phát hành trái phiếu	14	(296.097.952.566)	(252.376.652.761)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(216.671.182.854)	(103.401.857.119)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(4.790.250.984)	(6.904.254.916)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	478.883.346.080	1.358.300.162.703
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền chi mua tài sản cố định và xây dựng cơ bản dở dang	21	(2.117.083.988.566)	(1.075.988.891.883)
Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định	22	30.158.242.943	6.138.220.611
Gửi tiền gửi có kỳ hạn	23	(156.400.000.000)	-
Tiền thu hồi các khoản cho vay	24	-	96.400.000.000
Tiền thu lãi tiền gửi và cổ tức	27	76.690.742.499	68.950.855.375
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(2.166.635.003.124)	(904.499.815.897)

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất

Mẫu B 03 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	31/12/2019 VND	1/1/2019 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tiền thu từ đi vay	33	5.256.456.574.119	4.412.120.196.960
Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(3.417.751.623.048)	(4.945.465.422.995)
Tiền chi trả cổ tức	36	(23.597.966.228)	(553.970.914.317)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	1.815.106.984.843	(1.087.316.140.352)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20 + 30 + 40)	50	127.355.327.799	(633.515.793.546)
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	60	1.358.425.295.976	1.991.970.213.930
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái đối với tiền và các khoản tương đương tiền	61	(181.221.137)	(29.124.408)
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm (70 = 50 + 60 + 61) (Thuyết minh 5)	70	1.485.599.402.638	1.358.425.295.976

Người lập:


Trần Quang Bế
Kế toán trưởng

Ngày 20 tháng 3 năm 2020

Người duyệt:


Nguyễn Thị Minh Hằng
Giám đốc Tài chính




Phạm Trung Lâm
Tổng Giám đốc

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Masan MEATLife (trước đây là “Công ty Cổ phần Masan Nutri-Science”) (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Công ty có 14 chi nhánh hạch toán phụ thuộc là Chi nhánh Phú Thọ, Chi nhánh Hà Nam, Chi nhánh Nghệ An, Chi nhánh Bình Định, Chi nhánh Đắk Lắk, Chi nhánh Vĩnh Long, Chi nhánh Hậu Giang, Chi nhánh Đồng Nai, Chi nhánh Quảng Nam, Chi nhánh Thái Nguyên, Chi nhánh Tiền Giang, Chi nhánh Hưng Yên, Chi nhánh Hải Phòng và Chi nhánh Cần Thơ (1/1/2019: 14 chi nhánh hạch toán phụ thuộc).

Cổ phiếu của Công ty được giao dịch tại thị trường giao dịch chứng khoán của các công ty đại chúng chưa niêm yết (“sàn chứng khoán Upcom”) theo Quyết định số 804/QĐ-SGDHN do Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội cấp ngày 2 tháng 12 năm 2019.

(b) Hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là tư vấn quản lý đầu tư và kinh doanh thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản và các hàng hóa khác theo quy định trong Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp của Công ty.

(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tập đoàn nằm trong phạm vi 12 tháng.

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(d) Cấu trúc Tập đoàn

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Tập đoàn có 2 công ty con sở hữu trực tiếp, 16 công ty con sở hữu gián tiếp và 4 công ty liên kết sở hữu gián tiếp (1/1/2019: 2 công ty con sở hữu trực tiếp, 15 công ty con sở hữu gián tiếp và 4 công ty liên kết sở hữu gián tiếp).

Thông tin về các công ty con và các công ty liên kết được mô tả như sau:

STT	Tên công ty	Hoạt động chính	Trụ sở	Phần trăm lợi ích kinh tế tại ngày		Phần trăm quyền biểu quyết tại ngày	
				31/12/2019	1/1/2019	31/12/2019	1/1/2019
Các công ty con sở hữu trực tiếp							
1	Công ty Cổ phần Dinh dưỡng Nông nghiệp Quốc tế (“Anco”)	Sản xuất, chế biến thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản; chăn nuôi gia súc và gia cầm	Lô A4, Đường số 2, Khu Công nghiệp Sông Mã, Huyện Trảng Bom, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam	100.00%	100.00%	100.00%	100.00%
2	Công ty TNHH MNS Feed (“MNS Feed”)	Sản xuất, chế biến thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản	Lô A4, Đường số 2, Khu Công nghiệp Sông Mã, Huyện Trảng Bom, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam	99.99%	99.99%	99.99%	99.99%
Các công ty con sở hữu gián tiếp							
1	Công ty TNHH MNS Feed Vĩnh Long (“MNS Feed Vĩnh Long”)	(i) Sản xuất, chế biến thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản; chế biến tôm, cá và cá nuôi; sản xuất, chế biến sắn, bột mì, ngô, gạo, ngũ cốc và bột ngũ cốc	Khu 4, Khu Công nghiệp Cổ Chiên, Ấp Sơn Đông, Xã Thanh Đức, Huyện Long Hồ, Tỉnh Vĩnh Long, Việt Nam	99.99%	99.99%	100.00%	100.00%

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

STT	Tên công ty	Hoạt động chính	Trụ sở	Phần trăm lợi ích kinh tế tại ngày		Phần trăm quyền biểu quyết tại ngày	
				31/12/2019	1/1/2019	31/12/2019	1/1/2019
2	Công ty TNHH MNS Feed Thái Nguyên (“MNS Feed Thái Nguyên”)	(i) Sản xuất, chế biến thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản; chăn nuôi gia súc và gia cầm	Lô B5-B6, Khu Công nghiệp Trung Thành, Huyện Trung Thành, Thị xã Phổ Yên, Tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam	99.99%	99.99%	100.00%	100.00%
3	Công ty TNHH MNS Feed Tiên Giang (“MNS Feed Tiên Giang”)	(i) Sản xuất, chế biến thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản; chăn nuôi gia súc và gia cầm	Lô 22-23B, Khu Công nghiệp Long Giang, Xã Tân Lập 1, Huyện Tân Phước, Tỉnh Tiền Giang, Việt Nam	99.99%	99.99%	100.00%	100.00%
4	Công ty TNHH MNS Feed Nghệ An (“MNS Feed Nghệ An”)	(i) Sản xuất, chế biến thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản; chăn nuôi gia súc và gia cầm	Khu C, Khu Công nghiệp Nam Cấn, Khu Kinh tế Đông Nam Nghệ An, Xã Nghi Xá, Huyện Nghi Lộc, Tỉnh Nghệ An, Việt Nam	99.99%	99.99%	100.00%	100.00%
5	Công ty TNHH MNS Feed Hậu Giang (“MNS Feed Hậu Giang”)	(i) Sản xuất, chế biến thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản; chăn nuôi gia súc và gia cầm	Đường số 4, Khu Công nghiệp Tân Phú Thạnh – Giai đoạn 1, Xã Tân Phú Thạnh, Huyện Châu Thành A, Tỉnh Hậu Giang, Việt Nam	99.99%	99.99%	100.00%	100.00%
6	Công ty TNHH Một Thành viên Dinh dưỡng Nông nghiệp Quốc tế Bình Định (“Anco Bình Định”)	(ii) Sản xuất, chế biến thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản; chăn nuôi gia súc và gia cầm	Lô B4.06, Khu Công nghiệp Nhơn Hội (Khu A), Huyện Nhơn Hội, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định, Việt Nam	100.00%	100.00%	100.00%	100.00%

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

STT	Tên công ty	Hoạt động chính	Trụ sở	Phần trăm lợi ích kinh tế tại ngày		Phần trăm quyền biểu quyết tại ngày	
				31/12/2019	1/1/2019	31/12/2019	1/1/2019
7	Công ty TNHH MNS Meat ("MNS Meat")	(ii) Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản	Lô A4, Đường số 2, Khu Công nghiệp Sông Mây, Xã Bắc Sơn, Huyện Trảng Bom, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam	100.00%	100.00%	100.00%	100.00%
8	Công ty TNHH MNS Farm Nghệ An ("MNS Farm Nghệ An")	(ii) Chăn nuôi lợn	Xóm Cồn Sơn, Xã Hạ Sơn, Huyện Quỳnh Hợp, Tỉnh Nghệ An, Việt Nam	100.00%	100.00%	100.00%	100.00%
9	Công ty TNHH MNS Meat Processing ("MNS Meat Processing")	(ii) Tư vấn quản lý	Tầng 10, Tòa nhà Central Plaza, 17 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	100.00%	100.00%	100.00%	100.00%
10	Công ty TNHH MNS Meat Hà Nam ("MNS Meat Hà Nam")	(ii) Chế biến và bảo quản thịt và các sản phẩm chế biến từ thịt	Lô CN-02, Khu Công nghiệp Đồng Văn IV, Xã Đại Cường, Huyện Kim Bảng, Tỉnh Hà Nam, Việt Nam	100.00%	100.00%	100.00%	100.00%
11	Công ty TNHH MNS Meat Sài Gòn ("MNS Meat Sài Gòn")	(ii), (iii) Chế biến và bảo quản thịt và các sản phẩm chế biến từ thịt	Lô 2 Đường 15, Lô 3-5-7 Đường 17, Lô 2 Đường 17, Lô 9 Đường 19, Khu Công nghiệp Tân Đức, Xã Hựu Thạnh, Huyện Đức Hòa, Tỉnh Long An, Việt Nam	100.00%	-	100.00%	-
12	Công ty TNHH MNS Farm ("MNS Farm")	(ii) Tư vấn quản lý	Tầng 10, Tòa nhà Central Plaza, 17 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	100.00%	100.00%	100.00%	100.00%

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

STT	Tên công ty	Hoạt động chính	Trụ sở	Phần trăm lợi ích kinh tế tại ngày		Phần trăm quyền biểu quyết tại ngày	
				31/12/2019	1/1/2019	31/12/2019	1/1/2019
13	Công ty Cổ phần Việt – Pháp Sản xuất Thức ăn Gia súc ("Proconco")	(i) Sản xuất thức ăn giàu đạm, chất tinh khiết và bột cá cao đạm cho chăn nuôi; cung cấp dịch vụ chăn nuôi thú y	Khu Công nghiệp Biên Hòa I, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam	75.15%	75.15%	75.15%	75.15%
14	Công ty TNHH Một Thành viên Proconco Cần Thơ ("Proconco Cần Thơ")	(i) Sản xuất và kinh doanh thức ăn chăn nuôi và nguyên liệu để sản xuất thức ăn chăn nuôi	Lô 13 và 14, Khu Công nghiệp Trà Nóc 1, Xã Trà Nóc, Huyện Bình Thủy, Thành phố Cần Thơ, Việt Nam	75.15%	75.15%	75.15%	75.15%
15	Công ty TNHH Một Thành viên Con Cò Bình Định ("Proconco Bình Định")	(i) Sản xuất và kinh doanh thức ăn chăn nuôi và nguyên liệu để sản xuất thức ăn chăn nuôi	Lô A-2-5 và A-2-6, Khu Công nghiệp Nhơn Hòa, Xã Nhơn Hòa, Thị xã An Nhơn, Tỉnh Bình Định, Việt Nam	75.15%	75.15%	75.15%	75.15%
16	Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Proconco Hưng Yên ("Proconco Hưng Yên")	(i) Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản; chăn nuôi trâu và bò	Thôn Yên Phú, Xã Giai Phạm, Huyện Yên Mỹ, Tỉnh Hưng Yên, Việt Nam	75.15%	75.15%	75.15%	75.15%
Công ty liên kết sở hữu gián tiếp							
1	Công ty Cổ phần Bao bì Thuận Phát ("Thuận Phát")	(i) Sản xuất bao bì PP, PE và kinh doanh nguyên liệu nhựa	Phường Tân Biên, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam	25.00%	25.00%	25.00%	25.00%

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

STT	Tên công ty	Hoạt động chính	Trụ sở	Phần trăm lợi ích kinh tế tại ngày 31/12/2019		Phần trăm quyền biểu quyết tại ngày 31/12/2019	
				1/1/2019	1/1/2019	1/1/2019	1/1/2019
2	Công ty Cổ phần Chế biến Súc sản Long Bình (“Abattoir”)	(i) Thực hiện các hoạt động giết mổ và chế biến gia súc, gia cầm	Phường Long Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam	25.00%	25.00%	25.00%	25.00%
3	Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại Dịch vụ Đồng Nai (“Donatraco”)	(i) Trồng cây công nghiệp và cây nông nghiệp	75A Hà Huy Giáp, Phường Quyết Thắng, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam	21.30%	21.30%	21.30%	21.30%
4	Công ty Cổ phần Việt Nam Kỹ nghệ Súc sản (“Vissan”)	(ii) Chế biến và kinh doanh thịt tươi, thực phẩm chế biến và các sản phẩm liên quan đến thịt	420 Nơ Trang Long, Phường 13, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh	24.90%	24.90%	24.90%	24.90%

- (i) Các công ty con và các công ty liên kết này được sở hữu gián tiếp bởi Công ty thông qua MNS Feed tại ngày 31 tháng 12 năm 2019.
- (ii) Các công ty con và công ty liên kết này được sở hữu gián tiếp bởi Công ty thông qua Anco tại ngày 31 tháng 12 năm 2019.
- (iii) Công ty TNHH MNS Meat Sài Gòn là một công ty trách nhiệm hữu hạn được thành lập tại Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0315583531 ngày 26 tháng 3 năm 2019 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Long An cấp.

Tất cả các công ty con và các công ty liên kết được thành lập tại Việt Nam.

Tỷ lệ lợi ích kinh tế phản ánh tỷ lệ lợi ích kinh tế trực tiếp và gián tiếp của Công ty trong các công ty con và của các công ty con trong các công ty liên kết.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Tập đoàn có 3.501 nhân viên (1/1/2019: 3.021 nhân viên).

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Công ty và các công ty con (sau đây được gọi chung là “Tập đoàn”) và lợi ích của Tập đoàn trong các công ty liên kết.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính hợp nhất, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Tập đoàn là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán và trình bày báo cáo tài chính

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính.

(e) Số liệu so sánh

Số liệu so sánh tại ngày 1 tháng 1 năm 2019 được mang sang từ số liệu trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất đã kiểm toán của Tập đoàn tại ngày và cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Tập đoàn áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này.

(a) Cơ sở hợp nhất

(i) Các công ty con

Công ty con là các công ty chịu sự kiểm soát của Tập đoàn. Báo cáo tài chính của các công ty con được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày quyền kiểm soát bắt đầu có hiệu lực cho đến ngày quyền kiểm soát chấm dứt.

(ii) Lợi ích cổ đông không kiểm soát

Lợi ích cổ đông không kiểm soát được xác định theo tỷ lệ phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của đơn vị bị mua lại tại ngày mua.

Việc thay đổi phần sở hữu của Tập đoàn trong công ty con mà không dẫn đến việc mất quyền kiểm soát được kế toán tương tự như các giao dịch vốn chủ sở hữu. Chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Tập đoàn trong tài sản thuần của công ty con và số thu hoặc chi từ việc thay đổi phần sở hữu tại công ty con được ghi nhận vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối thuộc vốn chủ sở hữu.

(iii) Công ty liên kết

Công ty liên kết là những công ty mà Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể, nhưng không kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của công ty. Công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm phần mà Tập đoàn được hưởng trong thu nhập và chi phí của các công ty liên kết, sau khi điều chỉnh theo chính sách kế toán của Tập đoàn, kể từ ngày bắt đầu cho đến ngày kết thúc sự ảnh hưởng đáng kể đối với các công ty liên kết này. Khi phần lỗ của công ty liên kết mà Tập đoàn phải chia sẻ vượt quá lợi ích của Tập đoàn trong công ty liên kết, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư (bao gồm các khoản đầu tư dài hạn, nếu có) sẽ được ghi giảm tới bằng không và dừng việc ghi nhận các khoản lỗ phát sinh trong tương lai trừ khi các khoản lỗ thuộc phạm vi mà Tập đoàn có nghĩa vụ phải trả hoặc đã trả thay cho công ty liên kết.

(iv) Các giao dịch được loại trừ khi hợp nhất

Các giao dịch và số dư trong nội bộ Tập đoàn, và các khoản thu nhập và chi phí chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Các khoản lãi và lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các công ty liên kết được trừ vào khoản đầu tư trong phạm vi lợi ích của Tập đoàn tại công ty liên kết.

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(v) Hợp nhất kinh doanh chịu sự kiểm soát chung

Hợp nhất kinh doanh mà trong đó các công ty chịu sự kiểm soát chung bởi cùng một nhóm cổ đông (“Cổ đông Kiểm soát”) trước và sau khi hợp nhất thỏa mãn định nghĩa hợp nhất kinh doanh chịu sự kiểm soát chung vì có sự nối tiếp rủi ro và quyền lợi của Cổ đông Kiểm soát. Hợp nhất kinh doanh chịu sự kiểm soát chung này đặc biệt nằm ngoài phạm vi của Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 11 – Hợp nhất kinh doanh và trong việc chọn lựa chính sách kế toán liên quan đến các giao dịch này, Tập đoàn đã cân nhắc Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 01 – Chuẩn mực chung và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 21 – Trình bày báo cáo tài chính. Dựa trên các chuẩn mực này, Tập đoàn đã áp dụng cơ sở kế toán sáp nhập (“nguyên tắc mang sang toàn bộ”). Tài sản và nợ phải trả của các công ty bị mua được hợp nhất theo giá trị sổ sách hiện hữu dưới khía cạnh nhìn nhận của Cổ đông Kiểm soát. Bất kỳ chênh lệch giữa chi phí mua và giá trị thuần của tài sản được mua được xem như là sự phân phối cho hoặc góp vốn từ các nhà đầu tư và được ghi nhận vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối thuộc vốn chủ sở hữu.

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất bao gồm kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty được hợp nhất như thể cấu trúc của Tập đoàn hiện tại đã tồn tại xuyên suốt toàn bộ giai đoạn để cập trong báo cáo này dưới góc độ nhìn nhận của Cổ đông Kiểm soát hoặc từ lúc các công ty được hợp nhất vào ngày sau ngày bắt đầu của kỳ báo cáo gần nhất, cho giai đoạn từ ngày hợp nhất đến hết ngày kết thúc kỳ báo cáo tương ứng.

(vi) Hợp nhất kinh doanh không chịu sự kiểm soát chung

Hợp nhất kinh doanh không chịu kiểm soát chung được hạch toán theo phương pháp mua tại ngày mua, là ngày mà quyền kiểm soát đã được chuyển giao cho Tập đoàn. Sự kiểm soát tồn tại khi Tập đoàn có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của đơn vị nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của đơn vị đó. Khi đánh giá quyền kiểm soát, Tập đoàn phải xem xét quyền biểu quyết tiềm năng có thể thực hiện được ở thời điểm hiện tại.

Theo phương pháp mua, tài sản và các khoản nợ phải trả của đơn vị bị mua được hợp nhất sử dụng giá trị hợp lý. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm tổng giá trị hợp lý của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn chủ sở hữu phát hành bởi Tập đoàn để đổi quyền kiểm soát đơn vị bị mua tại ngày trao đổi và các chi phí giao dịch. Lợi thế thương mại là khoản chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh và lợi ích của Tập đoàn trong phần giá trị hợp lý thuần của các tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và khoản nợ tiềm tàng của đơn vị bị mua. Khoản chênh lệch âm được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

(b) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền tệ khác VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND lần lượt theo tỷ giá mua chuyển khoản và tỷ giá bán chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi Công ty hoặc các công ty con thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(c) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

(d) Đầu tư

(i) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Tổng Giám đốc của Công ty hoặc công ty con dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng các khoản phải thu khó đòi.

(ii) Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác

Đầu tư vào các công cụ vốn chủ sở hữu của các đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(e) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu của khách hàng và phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng các khoản phải thu khó đòi.

(f) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang, giá gốc bao gồm chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho, trừ đi các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng trực tiếp.

Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(g) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hoá như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

■ nhà cửa và vật kiến trúc	4 – 20 năm
■ máy móc và thiết bị	2 – 15 năm
■ phương tiện vận chuyển	5 – 10 năm
■ thiết bị văn phòng	3 – 15 năm

(h) Tài sản cố định vô hình

(i) Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất gồm có:

- Quyền sử dụng đất được Nhà nước giao đã thanh toán tiền sử dụng đất;
- Quyền sử dụng đất nhận chuyển nhượng hợp pháp; và
- Quyền sử dụng đất thuê trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 mà tiền thuê đất đã được trả trước cho thời hạn dài hơn 5 năm và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất vô thời hạn được phản ánh theo nguyên giá và không tính khấu hao. Quyền sử dụng đất có thời hạn xác định được phản ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được quyền sử dụng đất. Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 35 đến 49 năm.

(ii) Phần mềm vi tính

Giá mua của phần mềm vi tính mới mà phần mềm vi tính này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán là tài sản cố định vô hình. Nguyên giá của phần mềm vi tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 5 đến 7 năm.

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(iii) Thương hiệu

Giá trị hợp lý của thương hiệu mà Tập đoàn có được từ việc mua lại các công ty con được ghi nhận là một tài sản cố định vô hình và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng là 20 năm. Giá trị hợp lý của thương hiệu có được từ việc hợp nhất kinh doanh được xác định bằng việc chiết khấu các khoản thanh toán tiền bản quyền ước tính có thể tiết kiệm được từ việc sở hữu thương hiệu đó.

(iv) Mối quan hệ khách hàng

Giá trị hợp lý của mối quan hệ khách hàng mà Tập đoàn có được từ việc mua lại các công ty con được vốn hóa và ghi nhận là một tài sản cố định vô hình.

Giá trị hợp lý của mối quan hệ khách hàng có được từ việc hợp nhất kinh doanh được xác định bằng phương pháp tính lãi vượt trội trong nhiều giai đoạn, theo đó tài sản này được định giá sau khi trừ đi phần lợi nhuận hợp lý tính cho các tài sản khác đã góp phần tạo ra các luồng lưu chuyển tiền đó. Giá trị hợp lý của mối quan hệ khách hàng được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính là 20 năm.

(v) Kỹ thuật

Kỹ thuật mà Tập đoàn có được từ việc mua lại công ty con được vốn hóa và ghi nhận là tài sản cố định vô hình.

Giá trị hợp lý của kỹ thuật có được từ việc hợp nhất kinh doanh được xác định bằng phương pháp tính lãi vượt trội trong nhiều giai đoạn, theo đó tài sản này được định giá sau khi trừ đi phần lợi nhuận hợp lý tính cho các tài sản khác đã góp phần tạo ra các luồng lưu chuyển tiền đó. Giá trị hợp lý của kỹ thuật được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính là 5 năm.

(i) Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí heo giống, chi phí xây dựng và máy móc chưa hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình nuôi heo giống, xây dựng và lắp đặt.

(j) Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại phát sinh trong việc mua lại công ty con và công ty liên kết. Lợi thế thương mại được xác định theo giá gốc trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Giá gốc của lợi thế thương mại là khoản chênh lệch giữa chi phí mua và lợi ích của Tập đoàn trong giá trị hợp lý thuần của các tài sản, nợ phải trả và nợ tiềm tàng của đơn vị bị mua. Khoản chênh lệch âm (lãi từ giao dịch mua giá rẻ), được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Lợi thế thương mại phát sinh khi mua công ty con được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong 10 năm. Giá trị ghi sổ của lợi thế thương mại phát sinh khi mua công ty con được ghi giảm xuống bằng giá trị có thể thu hồi khi Ban Tổng Giám đốc xác định khoản lợi thế thương mại không thể thu hồi toàn bộ.

Đối với công ty liên kết, giá trị ghi sổ của lợi thế thương mại được bao gồm trong giá trị ghi sổ của khoản đầu tư và không được khấu hao.

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(k) Chi phí trả trước dài hạn

(i) Chi phí đất trả trước

Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Tập đoàn đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định vô hình theo quy định hiện hành và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc bảo đảm cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất là từ 35 đến 50 năm.

(ii) Công cụ và dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Tập đoàn nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ trên 1 năm đến 3 năm.

(iii) Heo giống

Chi phí heo giống được ghi nhận là chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 đến 3 năm. Chi phí phân bổ heo giống có liên quan trực tiếp đến việc chăn nuôi được ghi nhận vào sản phẩm dở dang.

(iv) Chi phí trả trước dài hạn khác

Chi phí trả trước dài hạn khác bao gồm chi phí sửa chữa và bảo trì trả trước và chi phí trước hoạt động được phản ánh theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 đến 3 năm.

(l) Các khoản phải trả

Các khoản phải trả người bán và phải trả khác được phản ánh theo giá gốc.

(m) Dự phòng

Dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Tập đoàn có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu các dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của đồng tiền và những rủi ro cụ thể của khoản nợ phải trả đó.

Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi nhân viên làm việc cho Tập đoàn từ 12 tháng trở lên (“nhân viên đủ điều kiện”) tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì bên sử dụng lao động phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó tính dựa trên số năm làm việc và mức lương tại thời điểm thôi việc của nhân viên đó. Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở số năm nhân viên làm việc cho Tập đoàn và mức lương bình quân của họ trong vòng sáu tháng trước ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Cho mục đích xác định số năm làm việc của nhân viên, thời gian nhân viên đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Tập đoàn chi trả trợ cấp thôi việc được loại trừ.

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(n) Trái phiếu đã phát hành

Trái phiếu thường

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, trái phiếu được xác định theo giá gốc bao gồm khoản tiền thu được từ việc phát hành trái phiếu trừ đi chi phí phát hành trái phiếu. Các khoản chiết khấu, phụ trội và chi phí phát hành được phân bổ dần theo phương pháp đường thẳng trong suốt kỳ hạn của trái phiếu.

(o) Vốn cổ phần

(i) Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo giá phát hành trừ đi các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế. Các chi phí đó được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần. Khoản chênh lệch giữa số tiền thu được từ việc phát hành cổ phiếu so với mệnh giá của cổ phiếu được phát hành được ghi nhận trong thặng dư vốn cổ phần.

(ii) Vốn khác

Vốn khác được phát sinh từ các giao dịch liên quan đến các công cụ vốn.

(p) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ hợp nhất trong năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để các chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(q) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu bán hàng được ghi nhận theo giá trị thuần sau khi trừ đi chiết khấu giảm giá ghi trên hóa đơn bán hàng.

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Doanh thu hoạt động tài chính và chi phí tài chính

(i) Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm thu nhập lãi tiền gửi ngân hàng và cho vay, và lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái. Thu nhập tiền lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

(ii) Chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm chi phí lãi vay từ các khoản vay và trái phiếu, các chi phí liên quan và lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái. Chi phí đi vay được ghi nhận là chi phí trong năm khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí đi vay thì khi đó chi phí đi vay phát sinh trong suốt thời gian hình thành tài sản sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản liên quan này.

(s) Các khoản thanh toán thuê hoạt động

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

(t) Lãi trên cổ phiếu

Tập đoàn trình bày lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu (“EPS”) cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ hợp nhất thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong năm. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng cách điều chỉnh lãi hoặc lỗ hợp nhất thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân đang lưu hành có tính đến các ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông suy giảm tiềm năng.

Lãi và lỗ hợp nhất thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty được xác định sau khi trừ đi khoản phân bổ vào quỹ khen thưởng và phúc lợi trong năm.

(u) Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tập đoàn tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Tập đoàn là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh

(v) Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Tập đoàn nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Tập đoàn và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan. Các công ty liên quan để cập tới công ty mẹ, công ty mẹ cấp cao nhất, và các công ty con và các công ty liên kết của các công ty này.

4. Báo cáo bộ phận

Tập đoàn hoạt động như một bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh là chuỗi cung ứng thịt và trong một bộ phận chia theo vùng địa lý là Việt Nam.

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

5. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2019 VND	1/1/2019 VND
Tiền mặt	1.146.399.948	7.612.091.465
Tiền gửi ngân hàng	180.275.108.940	117.562.057.243
Tiền đang chuyển	277.893.750	1.740.456.268
Các khoản tương đương tiền	1.303.900.000.000	1.231.510.691.000
Tiền và các khoản tương đương tiền trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	1.485.599.402.638	1.358.425.295.976

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng với kỳ hạn gốc không quá ba tháng kể từ ngày giao dịch.

6. Đầu tư

	31/12/2019 VND	1/1/2019 VND
Đầu tư tài chính ngắn hạn		
▪ Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (a)	156.400.000.000	-
Đầu tư tài chính dài hạn		
▪ Đầu tư vào các công ty liên kết (b)	2.159.937.181.640	2.160.836.610.779
▪ Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (c)	21.646.000.000	21.646.000.000
▪ Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (c)	(8.441.940.000)	(8.441.940.000)
	2.173.141.241.640	2.174.040.670.779

(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – ngắn hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – ngắn hạn phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng với thời gian đáo hạn còn lại không quá 12 tháng kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(b) Đầu tư vào các công ty liên kết

	31/12/2019			1/1/2019			Giá trị ghi sổ theo phương pháp vốn chủ sở hữu VND	Giá trị ghi sổ theo phương pháp vốn chủ sở hữu VND
	Số lượng cổ phiếu	% lợi ích kinh tế	% quyền biểu quyết	Số lượng cổ phiếu	% lợi ích kinh tế	% quyền biểu quyết		
Vissan	20.180.026	24.9%	24.9%	20.180.026	24.9%	24.9%	2.135.490.172.000	2.135.490.172.000
Thuận Phát	490.000	25.0%	25.0%	490.000	25.0%	25.0%	4.925.117.326	7.892.717.573
Abattoir	500.000	25.0%	25.0%	500.000	25.0%	25.0%	6.708.889.701	6.752.136.597
Donatraco	850.800	21.3%	21.3%	850.800	21.3%	21.3%	12.813.002.613	10.701.584.609
							2.159.937.181.640	2.160.836.610.779

Tập đoàn chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư góp vốn vào các công ty liên kết để thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất bởi vì các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư góp vốn này có thể khác với giá trị ghi sổ của chúng.

Biến động của giá trị ghi sổ trong năm của các khoản đầu tư vào các công ty liên kết như sau:

	Vissan VND	Thuận Phát VND	Abattoir VND	Donatraco VND	Tổng VND
Số dư đầu năm	2.135.490.172.000	7.892.717.573	6.752.136.597	10.701.584.609	2.160.836.610.779
Phần lãi/(lỗ) phát sinh sau ngày mua được chia từ các công ty liên kết	10.090.013.000	(2.967.600.247)	456.753.104	2.111.418.004	9.690.583.861
Cổ tức	(10.090.013.000)	-	(500.000.000)	-	(10.590.013.000)
Số dư cuối năm	2.135.490.172.000	4.925.117.326	6.708.889.701	12.813.002.613	2.159.937.181.640

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

31/12/2019 và 1/1/2019

	Số lượng cổ phiếu	% lợi ích kinh tế và quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND
Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Đình Vũ	2.164.600	5,41%	21.646.000.000	(8.441.940.000)	13.204.060.000

Biến động trong năm của dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn như sau:

	2019 VND	2018 VND
Số dư đầu năm	8.441.940.000	4.918.280.000
Tăng dự phòng trong năm	-	3.545.306.000
Hoàn nhập	-	(21.646.000)
Số dư cuối năm	8.441.940.000	8.441.940.000

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

7. Các khoản phải thu

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, bao gồm trong các khoản trả trước cho người bán của Tập đoàn là 629.642 triệu VND (1/1/2019: 271.420 triệu VND) liên quan đến xây dựng cơ bản dở dang.

Phải thu khác bao gồm:

	31/12/2019 VND	1/1/2019 VND
Phải thu ngắn hạn khác		
Thuế giá trị gia tăng phải thu (*)	83.863.305.408	-
Lãi tiền gửi ngân hàng phải thu	7.199.576.986	3.457.927.495
Tạm ứng	2.458.153.241	1.972.533.803
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	2.725.355.215	1.164.764.551
Phải thu khác	20.102.874.415	16.466.218.208
	116.349.265.265	23.061.444.057
Phải thu dài hạn khác		
Ký quỹ, ký cược dài hạn	16.506.597.000	3.095.726.000

(*) Phải thu thuế giá trị gia tăng liên quan đến khoản tiền thuế giá trị gia tăng Công ty đang làm hồ sơ xin hoàn thuế đối với trường hợp cơ sở kinh doanh mới thành lập và đang chờ ý kiến phản hồi của Tổng Cục thuế.

Biến động của dự phòng các khoản phải thu khó đòi trong năm như sau:

	2019 VND	2018 VND
Số dư đầu năm	106.135.140.349	109.783.645.939
Trích lập dự phòng trong năm	13.515.336.137	8.586.162.188
Sử dụng dự phòng trong năm	(5.926.240.831)	-
Hoàn nhập	(7.979.920.048)	(12.234.667.778)
Số dư cuối năm	105.744.315.607	106.135.140.349

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

8. Hàng tồn kho

	31/12/2019		1/1/2019	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi đường	167.454.196.591	-	331.154.624.169	-
Nguyên vật liệu	854.900.390.692	(2.331.488.570)	767.446.434.315	(5.577.461.820)
Công cụ và dụng cụ	98.633.586.054	(1.663.097.204)	75.345.994.537	-
Sản phẩm dở dang	167.771.382.262	-	53.060.901.344	-
Thành phẩm	260.041.238.033	(17.124.541.027)	165.082.706.824	-
Hàng hóa	1.519.981.572	-	4.069.333.135	-
	1.550.320.775.204	(21.119.126.801)	1.396.159.994.324	(5.577.461.820)

Trong hàng tồn kho tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 có 3.994 triệu VND (1/1/2019: 5.577 triệu VND) hàng tồn kho chậm luân chuyển. Các khoản mục này liên quan đến các nhân cũ dự kiến sẽ được thanh lý như là phế liệu trong năm tới.

Bao gồm trong hàng tồn kho tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 có 33.415 triệu VND (1/1/2019: Không) nguyên vật liệu có giá gốc thấp hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

Biến động của dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm như sau:

	2019 VND	2018 VND
Số dư đầu năm	5.577.461.820	3.777.764.052
Trích lập dự phòng trong năm	20.548.202.829	4.484.994.692
Hoàn nhập	(5.006.537.848)	(2.685.296.924)
Số dư cuối năm	21.119.126.801	5.577.461.820

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

9. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa và vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận chuyển VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	1.926.919.438.208	1.387.337.139.131	70.784.054.488	30.633.470.975	3.415.674.102.802
Tăng trong năm	43.583.049.937	14.032.534.313	3.527.064.599	725.257.037	61.867.905.886
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	1.270.338.532.929	571.028.958.016	25.057.348.476	28.527.294.736	1.894.952.134.157
Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn	(88.000.000)	(360.738.702)	(59.500.000)	(62.786.805)	(571.025.507)
Thanh lý	(51.465.956.387)	(22.764.149.859)	(9.486.625.142)	(137.707.621)	(83.854.439.009)
Xóa sổ	(771.258.516)	(3.263.963.590)	-	(837.488.150)	(4.872.710.256)
Phân loại lại	158.190.296	(158.190.296)	-	-	-
Số dư cuối năm	3.188.673.996.467	1.945.851.589.013	89.822.342.421	58.848.040.172	5.283.195.968.073
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	333.739.907.056	501.188.238.098	34.055.052.770	9.840.280.798	878.823.478.722
Khấu hao trong năm	148.496.308.588	198.941.364.680	13.302.976.395	7.114.839.887	367.855.489.550
Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn	(88.000.000)	(195.725.607)	(1.239.584)	(62.786.805)	(347.751.996)
Thanh lý	(18.586.595.636)	(22.273.629.787)	(8.742.959.460)	(137.707.621)	(49.740.892.504)
Xóa sổ	(771.258.516)	(3.210.528.340)	-	(837.488.150)	(4.819.275.006)
Số dư cuối năm	462.790.361.492	674.449.719.044	38.613.830.121	15.917.138.109	1.191.771.048.766
Giá trị còn lại					
Số dư đầu năm	1.593.179.531.152	886.148.901.033	36.729.001.718	20.793.190.177	2.536.850.624.080
Số dư cuối năm	2.725.883.634.975	1.271.401.869.969	51.208.512.300	42.930.902.063	4.091.424.919.307

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 có các tài sản có nguyên giá 562.087 triệu VND (1/1/2019: 488.942 triệu VND), đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, tài sản cố định hữu hình với giá trị còn lại là 2.831.368 triệu VND (1/1/2019: 1.046.699 triệu VND) được thế chấp tại ngân hàng để bảo đảm cho các khoản vay của Tập đoàn (Thuyết minh 18(b)(i)).

10. Tài sản cố định vô hình

Nguyên giá	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm vi tính VND	Thương hiệu VND	Mối quan hệ khách hàng VND	Kỹ thuật VND	Tổng VND
Số dư đầu năm	207.411.509.016	58.753.657.416	1.615.000.000.000	2.413.100.000.000	566.000.000.000	4.860.265.166.432
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	-	2.810.682.089	-	-	-	2.810.682.089
Số dư cuối năm	207.411.509.016	61.564.339.505	1.615.000.000.000	2.413.100.000.000	566.000.000.000	4.863.075.848.521
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	22.221.764.352	13.360.384.902	320.025.000.009	486.281.249.985	436.350.000.025	1.278.238.399.273
Khấu hao trong năm	6.054.612.598	8.989.365.802	80.750.000.000	120.655.000.015	105.299.999.985	321.748.978.400
Số dư cuối năm	28.276.376.950	22.349.750.704	400.775.000.009	606.936.250.000	541.650.000.010	1.599.987.377.673
Giá trị còn lại						
Số dư đầu năm	185.189.744.664	45.393.272.514	1.294.974.999.991	1.926.818.750.015	129.649.999.975	3.582.026.767.159
Số dư cuối năm	179.135.132.066	39.214.588.801	1.214.224.999.991	1.806.163.750.000	24.349.999.990	3.263.088.470.848

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Trong tài sản cố định vô hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 có các tài sản có nguyên giá 5.533 triệu VND (1/1/2019: 5.533 triệu VND), đã được khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng.

11. Xây dựng cơ bản dở dang

	2019 VND	2018 VND
Số dư đầu năm	466.397.480.764	600.473.709.906
Tăng trong năm	1.817.117.245.784	955.582.088.785
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(1.894.952.134.157)	(1.065.241.654.606)
Chuyển sang tài sản cố định vô hình	(2.810.682.089)	(219.000.000)
Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn	(32.164.905.115)	(23.406.690.969)
Xóa sổ	(345.787.652)	(790.972.352)
Số dư cuối năm	353.241.217.535	466.397.480.764

Các công trình xây dựng cơ bản dở dang lớn vào thời điểm cuối năm như sau:

	31/12/2019 VND	1/1/2019 VND
Máy móc và thiết bị	200.969.624.893	95.084.995.186
Nhà cửa	111.507.525.682	348.874.804.065
Phần mềm vi tính	-	1.981.506.652
Khác	40.764.066.960	20.456.174.861
	353.241.217.535	466.397.480.764

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, chi phí xây dựng cơ bản dở dang với giá trị ghi sổ là 103.081 triệu VND (1/1/2019: 401.870 triệu VND) được thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay của Tập đoàn (Thuyết minh 18(b)(i)).

Trong năm, chi phí chạy thử, chi phí đi vay và tiền thuê đất vốn hóa vào chi phí xây dựng cơ bản dở dang với giá trị lần lượt là 100.075 triệu VND, 54.401 triệu VND và 1.164 triệu VND (2018: 5.915 triệu VND, 8.983 triệu VND và 1.130 triệu VND).

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

12. Chi phí trả trước dài hạn

	Chi phí đất trả trước VND	Công cụ và dụng cụ VND	Heo giống VND	Chi phí khác VND	Tổng VND
Số dư đầu năm	312.735.290.485	17.572.884.130	57.696.888.917	31.983.835.686	419.988.899.218
Tăng trong năm	4.555.731.542	16.871.400.891	67.202.376.248	53.387.166.250	142.016.674.931
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	3.870.900.000	11.514.844.476	-	16.779.160.639	32.164.905.115
Chuyển từ tài sản cố định hữu hình	-	194.211.011	-	29.062.500	223.273.511
Chuyển từ chi phí trả trước ngắn hạn	-	1.815.399.530	-	682.837.490	2.498.237.020
Phân loại lại	(395.913.072)	(2.491.668)	-	398.404.740	-
Thanh lý	(85.824.657.788)	-	-	-	(85.824.657.788)
Xóa sổ	-	-	(19.194.308.486)	(913.952.250)	(20.108.260.736)
Phân bổ trong năm	(7.341.739.247)	(17.495.236.783)	(29.700.692.417)	(20.901.531.164)	(75.439.199.611)
Số dư cuối năm	227.599.611.920	30.471.011.587	76.004.264.262	81.444.983.891	415.519.871.660

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, chi phí đất trả trước với giá trị ghi sổ là 158.193 triệu VND (1/1/2019: 88.754 triệu VND) và heo giống với giá trị ghi sổ là 67.586 triệu VND (1/1/2019: công cụ dụng cụ có giá trị là 1.375 triệu VND) được thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay của Tập đoàn (Thuyết minh 18(b)(i)).

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

13. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

(a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận

	31/12/2019 VND	1/1/2019 VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:		
Lãi chưa thực hiện	2.765.147.122	2.752.073.235
Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	12.647.944.572	14.811.555.588
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	283.103.492	614.237.566
Chi phí phải trả	24.529.369.238	29.675.239.252
Lỗi tính thuế	30.527.132.812	38.379.959.645
Chi phí khác	1.312.512.810	1.610.509.562
Tổng tài sản thuế thu nhập hoãn lại	72.065.210.046	87.843.574.848
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả:		
Tài sản cố định hữu hình	(11.789.669.873)	(18.419.009.597)
Tài sản cố định vô hình	(476.314.542.644)	(522.984.419.636)
Tổng thuế thu nhập hoãn lại phải trả	(488.104.212.517)	(541.403.429.233)
	(416.039.002.471)	(453.559.854.385)

(b) Biến động của các chênh lệch tạm thời trong năm

	1/1/2019 VND	Ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất VND	31/12/2019 VND
Lãi chưa thực hiện	2.752.073.235	13.073.887	2.765.147.122
Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	14.811.555.588	(2.163.611.016)	12.647.944.572
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	614.237.566	(331.134.074)	283.103.492
Chi phí phải trả	29.675.239.252	(5.145.870.014)	24.529.369.238
Lỗi tính thuế	38.379.959.645	(7.852.826.833)	30.527.132.812
Chi phí khác	1.610.509.562	(297.996.752)	1.312.512.810
Tài sản cố định hữu hình	(18.419.009.597)	6.629.339.724	(11.789.669.873)
Tài sản cố định vô hình	(522.984.419.636)	46.669.876.992	(476.314.542.644)
	(453.559.854.385)	37.520.851.914	(416.039.002.471)

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

14. Phải trả người bán ngắn hạn

(a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp lớn

	31/12/2019		1/1/2019	
	Giá gốc VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá gốc VND	Số có khả năng trả nợ VND
Pro-active Synergy Sdn. Bhd	99.777.835.335	99.777.835.335	141.743.404.645	141.743.404.645
Các nhà cung cấp khác	757.869.480.374	757.869.480.374	1.018.956.490.051	1.018.956.490.051
	857.647.315.709	857.647.315.709	1.160.699.894.696	1.160.699.894.696

(b) Phải trả người bán là bên liên quan

	31/12/2019		1/1/2019	
	Giá gốc VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá gốc VND	Số có khả năng trả nợ VND
Các công ty liên kết				
Thuận Phát	1.119.450.200	1.119.450.200	3.621.631.090	3.621.631.090
Abattoir	487.835.600	487.835.600	581.681.400	581.681.400
Các bên liên quan khác				
Công ty Cổ phần Hàng Tiêu dùng Masan	20.377.310.037	20.377.310.037	22.518.145.113	22.518.145.113
Công ty Cổ phần Masan Jinju	1.372.172.193	1.372.172.193	-	-
Công ty TNHH Một Thành viên Công Nghiệp Masan	16.249.800	16.249.800	-	-
	23.373.017.830	23.373.017.830	26.721.457.603	26.721.457.603

Khoản phải trả thương mại cho các công ty liên kết và các bên liên quan khác không được đảm bảo, không chịu lãi và phải trả trong 60 ngày kể từ ngày ghi trên hóa đơn.

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

15. Thuế phải nộp Nhà nước

	1/1/2019 VND	Số phát sinh VND	Số đã nộp VND	Khấu trừ/ phân loại lại VND	31/12/2019 VND
Thuế giá trị gia tăng	306.459.671	31.555.327.957	(4.514.714.285)	(8.247.420.515)	19.099.652.828
Thuế xuất nhập khẩu	623.152.704	94.679.516.649	(95.177.812.956)	-	124.856.397
Thuế thu nhập doanh nghiệp	45.949.381.511	235.735.572.677	(216.671.182.854)	1.062.093.039	66.075.864.373
Thuế thu nhập cá nhân	14.649.359.384	57.014.628.182	(56.198.653.772)	(714.892.153)	14.750.441.641
Các loại thuế khác	280.000.000	1.305.718.728	(1.305.718.728)	(280.000.000)	-
	61.808.353.270	420.290.764.193	(373.868.082.595)	(8.180.219.629)	100.050.815.239

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

16. Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2019 VND	1/1/2019 VND
Chiết khấu thương mại	291.574.701.027	303.723.816.658
Chi phí quảng cáo và khuyến mãi	45.905.498.536	50.147.562.569
Thưởng và lương tháng 13	81.393.289.994	98.796.714.541
Chi phí lãi vay	66.763.968.562	60.233.310.658
Chi phí vận chuyển	6.472.895.904	3.397.819.821
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	168.592.805.169	70.027.082.754
Chi phí khác	23.756.176.124	27.414.513.931
	684.459.335.316	613.740.820.932

17. Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2019 VND	1/1/2019 VND
Cổ tức phải trả	27.530.697.600	23.598.036.228
Kinh phí công đoàn, bảo hiểm xã hội và bảo hiểm y tế	65.185.648	1.471.016.755
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn nhận được	522.722.051	552.722.051
Phải trả khác	12.791.242.404	7.446.835.275
	40.909.847.703	33.068.610.309

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

18. Vay và trái phiếu

(a) Vay ngắn hạn	1/1/2019		Biến động trong năm		31/12/2019	
	Giá trị ghi sổ VND	Số có khả năng trả nợ VND	Vay VND	Hoàn trả VND	Giá trị ghi sổ VND	Số có khả năng trả nợ VND
Vay ngắn hạn	387.199.707.286	387.199.707.286	4.296.843.738.859	(3.349.751.623.048)	1.334.291.823.097	1.334.291.823.097
Vay dài hạn đến hạn trả	68.000.000.000	68.000.000.000	448.466.355.342	(68.000.000.000)	448.466.355.342	448.466.355.342
	455.199.707.286	455.199.707.286	4.745.310.094.201	(3.417.751.623.048)	1.782.758.178.439	1.782.758.178.439

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay ngắn hạn hiện còn số dư như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm	31/12/2019 VND	1/1/2019 VND
Khoản vay ngân hàng không đảm bảo	VND	4,3% - 6,4%	1.334.291.823.097	387.199.707.286

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(b) Vay và trái phiếu dài hạn

	31/12/2019 VND	1/1/2019 VND
Vay dài hạn (i)	1.638.720.863.841	747.108.028.581
Trái phiếu thường (ii)	1.982.998.039.209	1.979.486.274.504
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	3.621.718.903.050 (448.466.355.342)	2.726.594.303.085 (68.000.000.000)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	3.173.252.547.708	2.658.594.303.085

(i) Vay dài hạn

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay dài hạn hiện còn số dư như sau:

Loại tiền	Lãi suất năm	Năm đáo hạn	31/12/2019 VND	1/1/2019 VND	
Khoản vay ngân hàng có đảm bảo 1	VND	9.7%	2023	1.000.000.000.000	399.530.353.576
Khoản vay ngân hàng có đảm bảo 2	VND	10.8%	2024	563.760.348.133	204.617.159.297
Khoản vay ngân hàng có đảm bảo 3	VND	8.1%	2021	74.960.515.708	142.960.515.708
			1.638.720.863.841	747.108.028.581	

Khoản vay ngân hàng 1 được đảm bảo bằng các tài sản như sau:

	Giá trị ghi sổ	1/1/2019 VND
	31/12/2019 VND	
Dự án Trại chăn nuôi lợn tại ấp Côn Sơn, xã Hà Sơn, huyện Quỳnh Hợp, tỉnh Nghệ An		
<ul style="list-style-type: none"> ■ Tài sản cố định (Thuyết minh 9) ■ Chi phí xây dựng cơ bản dở dang (Thuyết minh 11) ■ Quyền sử dụng đất (Thuyết minh 12) ■ Heo giống (Thuyết minh 12) 	1.534.966.636.445 2.592.204.271 55.690.275.866 67.585.772.456	673.887.707.885 9.665.523.340 - -

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Khoản vay ngân hàng 2 được bảo lãnh bởi Công ty và đảm bảo bằng tài sản như sau:

	Giá trị ghi sổ	1/1/2019 VND
	31/12/2019 VND	
<ul style="list-style-type: none"> ■ Tài sản cố định (Thuyết minh 9) ■ Chi phí xây dựng cơ bản dở dang (Thuyết minh 11) ■ Quyền sử dụng đất (Thuyết minh 12) ■ Công cụ dụng cụ (Thuyết minh 12) 	977.729.994.560 73.136.695.417 73.954.609.508 -	6.543.720.091 363.393.662.901 72.041.016.036 1.374.972.663

Khoản vay ngân hàng 3 được đảm bảo bằng các tài sản như sau:

	Giá trị ghi sổ	1/1/2019 VND
	31/12/2019 VND	
<ul style="list-style-type: none"> ■ Tài sản cố định (Thuyết minh 9) ■ Chi phí xây dựng cơ bản dở dang (Thuyết minh 11) ■ Quyền sử dụng đất (Thuyết minh 12) 	318.671.185.158 27.351.911.745 28.547.901.085	365.157.331.968 28.810.030.040 16.712.615.602

(ii) Trái phiếu thường

Giá trị ghi sổ của trái phiếu bao gồm:

	31/12/2019 VND	1/1/2019 VND
Trái phiếu thường	2.000.000.000.000	2.000.000.000.000
Chi phí phát hành trái phiếu chưa phân bổ	(17.001.960.791)	(20.513.725.496)
	1.982.998.039.209	1.979.486.274.504

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Trái phiếu được đảm bảo của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 bao gồm:

- Trái phiếu với số tiền là 1.300 tỷ VND (1/1/2019: 1.300 tỷ VND) chưa bao gồm chi phí phát hành, có thời gian đáo hạn là 5 năm và chịu lãi suất năm là 7,0% trong năm đầu tiên và biên độ 1,5% cộng bình quân lãi suất tiền gửi kỳ hạn 12 tháng của các ngân hàng được chọn trong các năm tiếp theo. Trái phiếu này được đảm bảo bằng 17,1 triệu cổ phiếu của Anco (1/1/2019: 4,1 triệu cổ phiếu) và 24,64% vốn góp vào MNS Feed (1/1/2019: Không); và
- Trái phiếu với số tiền là 700 tỷ VND (1/1/2019: 700 tỷ VND) chưa bao gồm chi phí phát hành, có thời gian đáo hạn là 5 năm và chịu lãi suất năm là 8,0% trong năm đầu tiên và biên độ 3,0% cộng bình quân lãi suất tiền gửi kỳ hạn 12 tháng của các ngân hàng được chọn trong các năm tiếp theo. Trái phiếu này được đảm bảo bằng 14,4 triệu cổ phiếu của Proconco (1/1/2019: 14,4 triệu cổ phiếu).

Biến động của chi phí phát hành trái phiếu trong năm như sau:

	2019 VND	2018 VND
Số dư đầu năm	20.513.725.496	24.025.490.201
Tăng trong năm	16.900.000.000	16.900.000.000
Phân bổ trong năm	(20.411.764.705)	(20.411.764.705)
Số dư cuối năm	17.001.960.791	20.513.725.496

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, một bên liên quan của Tập đoàn sở hữu 177.647 triệu VND (1/1/2019: 138.237 triệu VND) trái phiếu đã phát hành của Tập đoàn.

19. Quỹ khen thưởng và phúc lợi

Quỹ này được trích lập từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và được Ban Tổng Giám đốc của Công ty hoặc các công ty con phê duyệt. Quỹ này dùng để chi trả các khoản khen thưởng và phúc lợi cho nhân viên của Công ty và các công ty con theo chính sách khen thưởng và phúc lợi của Tập đoàn.

Không có biến động của quỹ khen thưởng và phúc lợi trong năm.

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

20. Dự phòng phải trả dài hạn

	31/12/2019 VND	1/1/2019 VND
Dự phòng trợ cấp thôi việc	30.004.889.083	31.913.944.816
Biến động của dự phòng trợ cấp thôi việc trong năm như sau	2019 VND	2018 VND
Số dư đầu năm	31.913.944.816	36.097.545.099
Trích lập dự phòng trong năm	2.881.195.251	4.132.259.803
Sử dụng dự phòng trong năm	(4.790.250.984)	(6.904.254.916)
Hoàn nhập	-	(1.411.605.170)
Số dư cuối năm	30.004.889.083	31.913.944.816

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

21. Thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND	Tổng VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2018	2.162.182.990.000	3.200.196.495.149	(175.543.000.000)	1.499.493.156.918	1.856.512.956.857	8.542.842.598.924
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	95.569.793.947	136.588.481.197	232.158.275.144
Cổ tức	-	-	-	(1.570.391.216.456)	-	(1.570.391.216.456)
Cổ tức đã phân phối của các công ty con	-	-	-	-	(23.598.036.228)	(23.598.036.228)
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2019	2.162.182.990.000	3.200.196.495.149	(175.543.000.000)	24.671.734.409	1.969.503.401.826	7.181.011.621.384
Phát hành cổ phiếu từ nguồn thặng dư vốn cổ phần (i)	1.081.091.480.000	(1.081.091.480.000)	-	-	-	-
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	115.347.906.992	254.367.042.059	369.714.949.051
Cổ tức đã phân phối của các công ty con	-	-	-	-	(27.530.627.600)	(27.530.627.600)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2019	3.243.274.470.000	2.119.105.015.149	(175.543.000.000)	140.019.641.401	2.196.339.816.285	7.523.195.942.835

Vào ngày 23 tháng 7 năm 2019, Đại hội đồng Cổ đông của Công ty đã phê duyệt tăng vốn điều lệ của Công ty thông qua việc phát hành cổ phiếu từ nguồn thặng dư vốn cổ phần.

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

22. Vốn cổ phần

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty là như sau:

	31/12/2019		1/1/2019	
	Số cổ phiếu	VND	Số cổ phiếu	VND
Vốn cổ phần được duyệt	324.327.447	3.243.274.470.000	216.218.299	2.162.182.990.000
Vốn cổ phần đã phát hành				
Cổ phiếu phổ thông	324.327.447	3.243.274.470.000	216.218.299	2.162.182.990.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty.

Biến động của vốn cổ phần trong năm như sau:

	2019		2018	
	Số cổ phiếu	VND	Số cổ phiếu	VND
Số dư đầu năm	216.218.299	2.162.182.990.000	216.218.299	2.162.182.990.000
Phát hành cổ phiếu từ nguồn thặng dư vốn cổ phần	108.109.148	1.081.091.480.000	-	-
Số dư cuối năm	324.327.447	3.243.274.470.000	216.218.299	2.162.182.990.000

23. Vốn khác của chủ sở hữu

Trong năm 2016, Anco, một công ty con của Công ty, đã phát hành một quyền chọn mua cho một nhà đầu tư để mua 5% lợi ích vốn chủ sở hữu của Anco theo mệnh giá trên cơ sở pha loãng toàn bộ, quyền chọn này có thể được thực hiện trong 10 năm tính từ tháng 1 năm 2016. Trong tháng 2 năm 2016, quyền chọn này đã được Công ty mua lại như một phần trong kế hoạch tái cấu trúc của Công ty và nhằm gia tăng tỷ lệ sở hữu trong các công ty con, đặc biệt là Anco và Proconco. Công ty đã ghi nhận giao dịch này trong vốn khác của chủ sở hữu.

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

24. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

(a) Cam kết thuê

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được huỷ ngang như sau:

	31/12/2019 VND	1/1/2019 VND
Trong vòng 1 năm	104.562.891.454	12.827.117.398
Trong vòng 2 đến 5 năm	368.201.771.146	48.377.270.019
Sau 5 năm	844.655.381.218	170.386.384.251
	1.317.420.043.818	231.590.771.668

(b) Ngoại tệ

	31/12/2019		1/1/2019	
	Nguyên tệ	Tương đương VND	Nguyên tệ	Tương đương VND
USD	280.136	6.473.386.904	701.635	16.295.938.829

(c) Cam kết chi tiêu vốn

Tại ngày lập báo cáo, Tập đoàn có các cam kết vốn sau đã được duyệt nhưng chưa được phản ánh trong bảng cân đối kế toán hợp nhất:

	31/12/2019 VND	1/1/2019 VND
Đã được duyệt nhưng chưa ký hợp đồng	418.187.747.223	506.777.083.663
Đã được duyệt và đã ký hợp đồng	608.810.652.838	1.194.787.515.085
	1.026.998.400.061	1.701.564.598.748

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

25. Doanh thu bán hàng

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Doanh thu thuần bao gồm:

	2019 VND	2018 VND
Tổng doanh thu		
■ Bán thành phẩm và doanh thu khác	14.574.901.245.099	14.832.735.010.031
Trừ đi các khoản giảm trừ doanh thu		
■ Chiết khấu thương mại	773.962.404.405	852.920.594.568
■ Hàng bán bị trả lại	2.149.156.464	2.960.351.816
■ Giảm giá hàng bán	38.397.558	-
	776.149.958.427	855.880.946.384
Doanh thu thuần	13.798.751.286.672	13.976.854.063.647

26. Giá vốn hàng bán

	2019 VND	2018 VND
Tổng giá vốn hàng bán		
■ Thành phẩm đã bán và giá vốn khác	11.517.606.546.669	11.878.104.113.500
■ Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	15.541.664.981	1.799.697.768
	11.533.148.211.650	11.879.903.811.268

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

27. Doanh thu hoạt động tài chính

	2019 VND	2018 VND
Thu nhập lãi từ:		
Tiền gửi ngân hàng	66.595.478.990	51,534,527,832
Khoản cho một bên liên quan vay	-	9,678,054,795
Các hoạt động đầu tư cho vay khác	-	3,072,915,069
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	6.684.466.647	2,389,901,156
Cổ tức từ đầu tư vốn tại các đơn vị khác	3.246.900.000	-
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	28.677.392	263,615,638
Thu nhập khác	57.439.634	1,005,576,239
	76.612.962.663	67,944,590,729

28. Chi phí tài chính

	2019 VND	2018 VND
Chi phí lãi vay từ:		
Trái chủ	178.867.866.180	176.264.068.189
Ngân hàng	106.109.734.434	59.179.998.788
Chi phí phát hành trái phiếu	20.411.764.705	20.411.764.705
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	3.195.090.439	3.937.009.475
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	835.599.643	2.526.276.264
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	-	3.523.660.000
Chi phí khác	54.746.802.101	44.351.844.628
	364.166.857.502	310.194.622.049

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

29. Chi phí bán hàng

	2019 VND	2018 VND
Chi phí nhân viên	280.166.909.297	312.892.311.320
Chi phí quảng cáo và khuyến mãi	134.149.385.468	176.584.998.573
Chi phí vận chuyển	101.887.715.617	92.807.617.110
Chi phí thuê hoạt động	17.018.964.660	15.081.592.069
Chi phí khấu hao	15.092.811.601	13.313.101.194
Chi phí công cụ và dụng cụ	7.192.946.732	11.290.966.117
Chi phí khác	125.196.333.725	152.769.785.840
	680.705.067.100	774.740.372.223

30. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	2019 VND	2018 VND
Phân bổ giá trị hợp lý của tài sản cố định phát sinh từ việc hợp nhất kinh doanh	356.665.918.097	363.228.111.432
Chi phí nhân viên	222.682.866.323	221.527.692.105
Chi phí thuê hoạt động	17.184.735.840	14.218.759.395
Chi phí khấu hao	39.704.191.717	37.735.898.028
Dụng cụ văn phòng	11.571.235.183	10.051.479.030
Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	5.535.416.089	(3.648.505.590)
Chi phí khác	144.003.832.021	124.606.123.678
	797.348.195.270	767.719.558.078

31. Thu nhập khác

	2019 VND	2018 VND
Lãi từ thanh lý quyền sử dụng đất	81.264.692.532	-
Lãi từ thanh lý tài sản cố định hữu hình	1.830.413.450	4.021.285.588
Thu nhập khác	10.521.656.299	7.890.638.520
	93.616.762.281	11.911.924.108

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

32. Chi phí khác

	2019 VND	2018 VND
Lỗi từ thanh lý tài sản cố định hữu hình và xóa sổ xây dựng cơ bản dở dang	5.839.152.262	1.116.634.604
Tiền phạt do hủy hợp đồng	13.938.212.527	-
Phí môi giới và tư vấn	7.156.797.417	-
Chi phí khấu hao cho giai đoạn ngưng sản xuất	4.170.246.541	-
Chi phí khác	4.269.185.394	1.138.620.290
	35.373.594.141	2.255.254.894

33. Thuế thu nhập doanh nghiệp

(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất

	2019 VND	2018 VND
Chi phí thuế thu nhập hiện hành		
Năm hiện hành	236.635.000.681	114.094.872.195
Dự phòng (thừa)/thiếu trong những năm trước	(899.428.004)	1.102.947.146
	235.735.572.677	115.197.819.341
Lợi ích thuế thu nhập hoãn lại		
Phát sinh và hoàn nhập các chênh lệch tạm thời	(39.207.309.145)	(11.462.800.259)
Ghi giảm tài sản thuế thu nhập hoãn lại	1.686.457.231	-
	(37.520.851.914)	(11.462.800.259)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	198.214.720.763	103.735.019.082

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(b) Đối chiếu thuế suất thực tế

	2019 VND	2018 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	567.929.669.814	335.893.294.226
Thuế tính theo thuế suất của Công ty	113.585.933.963	67.178.658.845
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận	55.710.179.973	50.165.945.871
Chi phí không được khấu trừ thuế	41.735.442.016	12.160.501.592
Ảnh hưởng của các mức thuế suất khác nhau của các công ty con	(10.163.162.777)	(21.675.345.774)
Ghi giảm tài sản thuế thu nhập hoãn lại	1.686.457.231	-
Ảnh hưởng của lãi từ các công ty liên kết	(1.938.116.772)	(2.799.266.851)
Dự phòng (thừa)/thiếu trong những năm trước	(899.428.004)	1.102.947.146
Lỗi tính thuế đã sử dụng	(853.204.867)	(2.398.421.747)
Thu nhập miễn thuế	(649.380.000)	-
	198.214.720.763	103.735.019.082

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận bởi vì không có sự chắc chắn rằng sẽ có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để Tập đoàn có thể sử dụng các lợi ích thuế của các khoản chênh lệch tạm thời.

(c) Thuế suất áp dụng

Theo các điều khoản trong Luật thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, Công ty có nghĩa vụ nộp cho nhà nước thuế thu nhập doanh nghiệp bằng 20% trên lợi nhuận tính thuế.

Các công ty con của Công ty hưởng các mức ưu đãi miễn giảm thuế suất khác nhau.

(d) Các khoản thuế tiềm tàng

Luật thuế và việc áp dụng các luật này tại Việt Nam phụ thuộc vào diễn giải và thay đổi theo thời gian, từ Cục thuế này đến Cục thuế khác. Tình hình quyết toán thuế có thể phụ thuộc vào việc thanh tra của các cơ quan thuế khác nhau, cơ quan thuế có thẩm quyền phạt, đánh thuế và tính lãi chậm nộp. Điều này có thể làm cho rủi ro về thuế ở Việt Nam là lớn hơn so với các nước khác. Ban Tổng Giám đốc cho rằng họ đã tính đủ nghĩa vụ thuế phải trả theo diễn giải về luật thuế của họ, bao gồm các yêu cầu về chuyển giá và cách tính thuế thu nhập doanh nghiệp. Tuy nhiên, các cơ quan thuế liên quan có thể có những cách hiểu khác nhau và có thể gây ảnh hưởng đáng kể.

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

34. Lãi trên cổ phiếu

(a) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 được dựa trên số lợi nhuận hợp nhất thuộc về cổ đông phổ thông sau khi trừ đi số phân bổ vào quỹ khen thưởng và phúc lợi trong năm là 115.348 triệu VND (2018: 95.570 triệu VND) và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong năm là 324.327.447 (2018: 324.327.447 cổ phiếu), chi tiết như sau:

(i) Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông.

	2019 VND	2018 VND
Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông	115.347.906.992	95.569.793.947

(ii) Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền

	2019	2018 (điều chỉnh lại)	2018 (như được trình bày trước đây)
Số cổ phiếu phổ thông đã phát hành đầu năm	216.218.299	216.218.299	216.218.299
Ảnh hưởng của số cổ phiếu đã phát hành cổ phiếu từ nguồn thặng dư vốn cổ phần	108.109.148	108.109.148	-
Số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền	324.327.447	324.327.447	216.218.299

(iii) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	2019 VND	2018 VND (điều chỉnh lại) (*)	2018 VND (như được trình bày trước đây)
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	356	295	442

(*) Điều chỉnh lại phản ánh ảnh hưởng của việc tăng vốn cổ phần thông qua việc phát hành cổ phiếu từ thặng dư vốn cổ phần.

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(b) Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Tập đoàn không có cổ phiếu phổ thông suy giảm tiềm năng. Do đó, việc trình bày lãi suy giảm trên cổ phiếu không áp dụng.

35. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Ngoài các số dư với các bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của báo cáo tài chính hợp nhất, trong năm Tập đoàn có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Giá trị giao dịch	
	2019 VND	2018 VND
Công ty mẹ		
Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan		
Bán hàng	672.454.465	-
Thu nhập lãi cho vay	-	9.678.054.795
Cổ tức	-	1.135.573.000.000
Cấn trừ khoản cho vay phải thu với cổ tức phải trả	-	937.000.000.000
Cấn trừ lãi cho vay phải thu với cổ tức phải trả	-	82.918.630.139
Công ty liên kết		
Công ty Cổ phần Abattoir Long Bình		
Phí gia công	6.065.137.272	5.268.153.548
Thu nhập cổ tức	500.000.000	600.000.000
Công ty Cổ phần Bao bì Thuận Phát		
Mua hàng	24.103.186.749	28.472.704.405
Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại Dịch vụ Đồng Nai		
Thu nhập cổ tức	-	270.554.400
Công ty Cổ phần Việt Nam Kỹ nghệ Súc sản		
Thu nhập cổ tức	10.090.013.000	14.126.018.200
Các bên liên quan khác		
Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan		
Phí dịch vụ quản lý và phí công nghệ thông tin (đã bao gồm VAT)	42.915.067.735	42.331.341.108
Mua hàng (đã bao gồm VAT)	539.310.665	228.445.873
Bán hàng	6.509.335	-

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Giá trị giao dịch	
	2019 VND	2018 VND
Công ty Cổ phần Masan Jinju		
Mua tài sản cố định	3.624.510.255	-
Mua hàng	3.433.150	-
Bán hàng	724.577.512	-
Công ty TNHH Một Thành viên Masan HD		
Mua hàng	239.896.666	-
Công ty TNHH Một Thành viên Công nghiệp Masan		
Mua hàng	132.946.280	-
Mua tài sản cố định	39.450.000	-
Bán hàng	52.453.025	-
Công ty TNHH Một Thành viên Masan HG		
Bán tài sản cố định	108.194.443	-
Công ty cổ phần Masan Blue		
Mua hàng	94.713.551	-
Công ty TNHH Một Thành viên Masan MB		
Mua hàng	337.735.333	142.816.666
Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa		
Mua hàng	-	7.920.000
Nhân sự quản lý chủ chốt		
Thù lao cho nhân sự quản lý chủ chốt	43.418.278.587	52.001.128.498

Tại ngày và cho các năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 và 2018, Công ty và các công ty con có các tài khoản tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam theo các điều khoản giao dịch thông thường.

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

36. Các giao dịch phi tiền tệ từ các hoạt động đầu tư và tài chính

	2019 VND	2018 VND
Phát hành cổ phần từ thặng dư vốn cổ phần	1.081.091.480.000	-
Tăng chi phí xây dựng cơ bản dở dang nhưng chưa thanh toán	336.937.952.785	217.565.813.253
Chi phí khấu hao được ghi nhận trong chi phí xây dựng cơ bản dở dang	-	1.389.325.625
Cấn trừ khoản cho vay phải thu và lãi cho vay phải thu với cổ tức phải trả	-	1.019.918.630.139

Người lập:


Trần Quang Bé
Kế toán trưởng

Ngày 20 tháng 3 năm 2020

Người duyệt:


Nguyễn Thị Minh Hằng
Giám đốc Tài chính


Phạm Trung Lâm
Tổng Giám đốc



Báo cáo của Ban Điều Hành

“Xây dựng nền tảng 3F đẳng cấp thế giới để phụng sự người tiêu dùng Việt Nam”



Hành trình của Masan MEATLife cũng chính là hành trình phụng sự người tiêu dùng. Để đáp ứng nhu cầu của người tiêu dùng về các sản phẩm an toàn và tốt cho sức khỏe, Masan MEATLife đã đưa ra thị trường các sản phẩm thịt có thương hiệu, có thể truy xuất được nguồn gốc, tươi ngon, an toàn với giá cả hợp lý. Từ năm 2015, Masan đã xây dựng chuỗi giá trị tích hợp hoàn chỉnh từ thức ăn chăn nuôi cho đến thịt có thương hiệu. Năm 2019 đánh dấu cột mốc quan trọng trong hành trình phát triển của Masan MEATLife. Tiếp nối sự thành công sau khi ra mắt MEATDeli tại Hà Nội năm 2018, MML đã tiếp tục đưa sản phẩm thịt mát này đến thị trường phía Nam, phục vụ người tiêu dùng tại thành phố Hồ Chí Minh và các tỉnh lân cận vào tháng 09/2019. Với những nỗ lực trong 2019, công ty nay đã thật sự là một công ty hàng tiêu dùng có thương hiệu, và sự chuyển đổi này đã được phản ánh qua việc thay đổi tên từ Masan Nutri-Science sang Masan MEATLife. Chúng tôi rất tự hào mang đến người tiêu dùng khắp nơi trên đất nước những sản phẩm thịt tươi ngon và an toàn dưới thương hiệu MEATDeli.

Việc ra mắt sản phẩm MEATDeli đã chính thức đánh dấu sự gia nhập của MML vào thị trường đậm đặc vật có quy mô khoảng 10 tỷ USD, đây là thị trường tuy còn phân mảnh nhưng đang tăng cao do người tiêu dùng có nhu cầu về sản phẩm tươi, ngon và an toàn. Đầu tư vào chuỗi 3F (Feed – Farm – Food) chính là cam kết của Masan MEATLife mang lại - “Thịt sạch cho bữa ngon vô lo của mọi gia đình Việt”. MEATDeli được sản xuất từ nguồn heo khỏe được chăn nuôi tại chính trang trại của Masan

MEATLife và các trang trại đối tác chiến lược theo tiêu chuẩn kiểm soát dịch bệnh khắt khe, đảm bảo an toàn sinh học với nguồn thức ăn chăn nuôi chất lượng cao không có hormone tăng trưởng và kháng sinh.

Sản phẩm MEATDeli được phân phối ở hơn 800 điểm bán tại hệ thống siêu thị VinMart, VinMart+, CoopMart, CoopXtra, BigC, các hệ thống siêu thị khác, các cửa hàng MEATDeli và đại lý thực phẩm. Dự định đến cuối 2020, tổng số điểm bán MEATDeli của chúng tôi sẽ lên đến 3.000 điểm.

Vào tháng 12/2018, chúng tôi đã đưa vào vận hành tổ hợp chế biến thịt tại Hà Nam với công nghệ và thiết bị hiện đại nhập khẩu từ châu Âu và được các chuyên gia quốc tế giàu kinh nghiệm lắp đặt và giám sát. Heo được làm ngát bằng khí CO₂ - phương pháp giết mổ nhân văn nhất hiện nay, sau đó được xử lý và làm lạnh nhanh để ngăn chặn sự phát triển của vi khuẩn trên thịt. Tiếp theo, heo được làm mát và trữ trong 24h ở nhiệt độ vàng 0 - 4 độ C để tăng hương vị và kết cấu của thịt, đồng thời giữ trọn dinh dưỡng và đạt tiêu chuẩn vệ sinh. Kế tiếp, thịt được pha lóc, đóng gói và vận chuyển trong suốt nhiệt độ này đến người tiêu dùng cuối cùng tại các điểm bán hàng để đảm bảo thịt sạch và tươi ngon. Quy trình này vừa tuân thủ tiêu chuẩn quốc gia TCVN 12429-1:2018 về thịt mát vừa tuân thủ nghiêm ngặt tiêu chuẩn BRC - tiêu chuẩn toàn cầu về an toàn thực phẩm. Tổ hợp có công suất 1,4 triệu con/năm, tương đương 140.000 tấn/năm. Dự án có mức vốn đầu tư hơn 1.000 tỷ đồng và được xây dựng trên 10 hecta.

Tổ hợp chế biến thịt tại Hà Nam giúp chúng tôi tung ra thành công sản phẩm thịt heo mát đầu tiên tại Việt Nam – thương hiệu MEATDeli. Thịt heo mát có hạn sử dụng lên đến 9 ngày. Để bảo đảm nguồn cung cho thị trường thịt to lớn và đầy tiềm năng, bên cạnh tổ hợp chế biến thịt heo sạch chuẩn Châu Âu tại Hà Nam, chúng ta đã tiến hành xây mới một Tổ hợp tương tự tại Long An, giúp giảm chi phí và thời gian vận chuyển, đưa thịt sạch đến tay người tiêu dùng phía Nam nhanh chóng và thuận tiện nhất. Tổng mức đầu tư giai đoạn 1 là khoảng 1.300 tỷ đồng, dự kiến hoạt động chính thức từ tháng 8/2020. Trong giai đoạn 1, tổ hợp chế biến thịt tại Long An sẽ sản xuất thịt mát MEATDeli theo công nghệ Châu Âu với quy mô 140.000 tấn/năm. Ngoài ra, nhà máy còn sản xuất, chế biến các sản phẩm như thịt kho trứng, giò lụa, chà bông và các sản phẩm khác từ thịt mát, quy mô 15.000 tấn/năm.

Mặc dù mới gia nhập vào ngành, MEATDeli được người tiêu dùng đón nhận rất tích cực với 97% người tiêu dùng tham gia khảo sát đồng ý MEATDeli tươi ngon. Ngay trong năm đầu tiên có mặt trên thị trường, thịt sạch MEATDeli - Công nghệ thịt mát Châu Âu của Masan MEATLife đã xuất sắc nằm trong Top 10 thương hiệu – sản phẩm được tin dùng nhất Việt Nam 2019, theo kết quả bình chọn của Thời Báo Kinh Tế Việt Nam. Những bước đi chiến lược này đã góp phần mang đến kết quả tài chính vượt trội cho Masan MEATLife trong năm 2019. Dù bị ảnh hưởng bởi dịch tả heo châu Phi (ASF) vào năm 2019, doanh thu thuần đạt 13.799 tỷ đồng,

chỉ giảm 1,3% so với 13.977 tỷ đồng vào năm 2018. Mặc dù doanh thu từ thức ăn chăn nuôi lặn giảm do ASF, nhưng phần lớn được bù đắp bằng tăng trưởng của thức ăn gia cầm và thức ăn thủy sản. Đặc biệt, nhãn hàng thịt mát, MEATDeli đã mang lại 220 tỷ đồng doanh thu thuần trong quý 4/2019. Doanh số MEATDeli đã tăng gấp đôi trong tháng 12/2019 so với tháng 6/2019. Doanh thu thuần tháng 12/2019 của MEATDeli đạt 102 tỷ đồng, tương đương với doanh thu thuần cả năm tính trên doanh thu thuần tháng 12 (“ARR”) là 1.200 tỷ đồng. Tính đến tháng 12/2019, MML đã nâng số lượng điểm bán có bảo quản lạnh lên 624 điểm tại Hà Nội và TP. HCM. Ban điều hành dự kiến số lượng điểm bán bảo quản lạnh sẽ đạt hơn 3.000 cửa hàng đến cuối tháng 12/2020, bao gồm các cửa hàng của VCM. MML mở rộng danh mục thịt với việc ra mắt các sản phẩm thịt mát chế biến vào Quý 4/2019. Thịt mát chế biến sẽ là nhân tố chủ lực giúp thúc đẩy tăng trưởng, không chỉ về doanh thu mà còn về biên lợi nhuận hoạt động.

Về mặt lợi nhuận, biên lợi nhuận gộp đạt 16,4% trong năm 2019, tăng 1,4% so với 15,0% trong năm 2018 do giá cả hàng hóa thấp hơn. Biên lợi nhuận EBITDA đạt 11,3% trong năm 2019, tăng 2,4% so với năm 2018 do biên lợi nhuận gộp cao hơn và chi phí SG&A tính theo % doanh thu giảm 0,3%.

Trong thời gian sắp tới, Ban điều hành sẽ tiếp tục hợp lý hóa chi phí để mang lại lợi nhuận hoạt động bền vững ở mức hai chữ số. Dự



kiến lợi nhuận hoạt động sẽ cải thiện hơn nữa khi đóng góp từ danh mục thịt mát có thương hiệu tăng lên. Trong năm 2020, tập trung vào việc mở rộng quy mô kinh doanh thịt mát để chiếm ít nhất 20-25% doanh thu thuần MML, mặc dù điều này không thể chắc chắn do dịch COVID-19. Masan có niềm tin mạnh mẽ vào các nguyên tắc cơ bản dài hạn của ngành thịt tại Việt Nam khi người tiêu dùng chuyển sang các sản phẩm thịt an toàn và có thương hiệu. Tuy nhiên, rất khó đánh giá vì tác động ngắn hạn của đại dịch COVID-19. Không dừng lại ở đó, MML sẽ tiếp tục đưa ra các phát kiến thịt mát có thương hiệu, an toàn và chất lượng cho người tiêu dùng Việt Nam với mục tiêu “Cải thiện đời sống của người tiêu dùng Việt Nam thông qua việc cung cấp đạm động vật chất lượng, an toàn và giá cả hợp lý cho mỗi bữa ăn”.

Hiện thực hóa tiềm năng thịt của Việt Nam

Thịt là thị trường giàu tiềm năng Việt Nam – chỉ riêng thịt tươi đã có giá trị khoảng 10 tỷ USD. Tuy nhiên, thị trường này chưa được chuẩn hóa, còn rời rạc và có nhiều sản phẩm chưa an toàn cho sức khỏe. Đây là cơ hội để công ty thiết lập tiêu chuẩn mới trong tiêu dùng thịt chất lượng cao, an toàn, tươi ngon với giá cả hợp lý cho người tiêu dùng Việt Nam.

Bên cạnh việc kinh doanh thịt tươi, chúng tôi thấy có nhiều cơ hội để hợp nhất chuỗi 3F và tham gia vào lĩnh vực thịt chế biến. Ngày nay, các sản phẩm thịt có giá trị gia tăng và thịt chế biến đóng góp dưới 1% vào thị trường thịt tại Việt Nam. Các sản phẩm đột phá sẽ góp phần thúc đẩy sản lượng tiêu thụ, đặc biệt là ở các vùng nông thôn - nơi có hơn 70% dân số sinh sống. Đây cũng là động lực thúc đẩy tăng trưởng tiêu thụ thịt ở Trung Quốc, khi mà các nhà sản xuất có thể cung cấp các sản phẩm thịt chế biến có giá trị gia tăng, phục vụ cho nhu cầu hàng ngày của người tiêu dùng với mức giá thấp hơn nhiều so với thịt tươi. Theo thống kê của Frost & Sullivan, thịt chế biến chiếm 25% tổng lượng tiêu thụ thịt heo tại Trung Quốc, và đang tăng nhanh gấp đôi so với thịt tươi. Chúng tôi cho rằng xu hướng này sẽ diễn ra tương tự ở Việt Nam và chúng tôi sẽ là người dẫn đầu thị trường trong việc cung cấp những sản phẩm đột phá, ngon, an toàn và giá cả hợp lý đến người tiêu dùng.

Hiện nay, chuỗi giá trị thịt của Việt Nam vẫn còn manh mún và quy mô nhỏ. Có khoảng 200 công ty kinh doanh thức ăn chăn nuôi và hơn 9 triệu nông hộ nhưng cũng chỉ có khoảng 18.000 trang trại có quy mô vừa và lớn. Nhà nước đã đưa ra những chiến lược cụ thể để thúc đẩy ngành nhằm tăng quy mô hoạt động vì quy mô sẽ mang lại hiệu suất chăn nuôi cao và giúp tăng lợi nhuận trong chuỗi giá trị, từ đó mang lại giá thành hợp lý cho sản phẩm thịt. Chuỗi giá trị thịt toàn cầu đang mở ra nhiều cơ hội nhưng cũng có nhiều thách thức. Với các hiệp định tự do thương mại sẽ có hiệu lực trong thời gian tới, thị trường Việt Nam sẽ có nhiều đối thủ nước ngoài tham gia thị trường,

và sự cạnh tranh sẽ trở nên rất khốc liệt. Tuy nhiên, vẫn sẽ có cơ hội cho các công ty trong nước như MML để chuyển đổi thị trường và tạo ra giá trị.

Chuỗi giá trị thịt tại Việt Nam có tiềm năng tăng trưởng rất lớn, tuy nhiên sẽ đòi hỏi các công ty cần phải phát triển thị trường và dẫn dắt thay đổi. Chúng tôi tin rằng Masan MEATLife sẽ là người dẫn đầu trong ngành này và có mô hình hoạt động chuẩn để dẫn dắt chuyển đổi thị trường thịt tại Việt Nam.

Các chỉ số chính

Chỉ số	31/12/2019	31/12/2018
Hệ số khả năng thanh toán nợ		
Khả năng thanh toán nợ hiện tại	1.2 x	1.5 x
Khả năng thanh toán nhanh	0.8 x	0.9 x
Cơ cấu vốn		
Tổng nợ/EBITDA	3.2 x	2.5 x
Tổng nợ/Tổng tài sản	0.3 x	0.2 x
Số vòng quay hàng tồn kho	7.9 x	7.3 x
Số ngày tồn kho	48	43
Tỷ suất khả năng sinh lời		
ROE	2.2%	1.6%
ROA	2.7%	1.7%
Doanh thu thuần/ Tổng tài sản	93.8%	109.3%
Biên EBIT	5.7%	4.0%
Biên EBITDA	11.3%	8.9%
Biên lợi nhuận sau thuế	2.7%	1.7%

Thảo luận kết quả kiểm toán

Doanh thu

Theo sau khủng hoảng giá heo hơi trong năm 2018, ngành chăn nuôi Việt Nam tiếp tục gặp khó khăn trong năm 2019 do sự xuất hiện và lan rộng của dịch tả lợn châu Phi (ASF), dẫn đến nhu cầu về thức ăn cho heo chưa phục hồi nên doanh thu thuần của MML giảm còn 13.799 tỷ đồng trong năm 2019, giảm 1,3% so với năm trước. Doanh thu thuần trong năm 2019 đã bao gồm doanh thu đóng góp từ ngành thịt là 218 tỷ đồng. Giá heo hơi tăng và đang duy trì ở mức cao từ Quý 2/2019 do tình hình thiếu hụt đàn heo ở Việt Nam, điều này đang kích thích các hộ chăn nuôi tái đàn và mở rộng quy mô chăn nuôi so với trước đó. Sản lượng thức ăn chăn nuôi của MML trong năm 2019 giảm 6,7% còn 1,4 triệu tấn từ 1,5 triệu tấn so với năm 2018. Thương hiệu mệ Bio-zeem của chúng tôi tiếp tục là thương hiệu dẫn đầu về thúc đẩy năng suất và đóng góp 55% doanh thu sản lượng của mảng thức ăn cho heo trong năm 2019.

Trong năm 2019, thức ăn chăn nuôi cho gia cầm tăng trưởng tốt, tăng 13,4% so với năm 2018, nhờ vào sự dịch chuyển cơ cấu chăn nuôi trong thời gian ngành chăn nuôi heo đang bị ảnh hưởng bởi dịch tả châu Phi.

Ngành thức ăn chăn nuôi cho thủy sản tiếp tục tăng trưởng tốt trong năm 2019, tăng 17,8% so với năm trước, nhờ vào nhu cầu cá da trơn của Mỹ tăng.

Lợi nhuận gộp và Biên lợi nhuận gộp

Lợi nhuận gộp năm 2019 của MML tăng 8,0% lên 2.266 tỷ đồng từ 2.097 tỷ đồng trong năm 2018. Biên lợi nhuận gộp năm 2019 đạt 16,4%, cải thiện 1,4 điểm so với năm 2018 (15,0%), nguyên nhân là do giá bắp và bánh dầu đậu nành trên thế giới giảm nhẹ trong năm 2019, theo sau sự sụt giảm đàn heo do ảnh hưởng từ dịch tả châu Phi ở Trung Quốc .

Chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp giảm 4,2% trong năm 2019 còn 1.478 tỷ đồng so với mức 1.542 tỷ đồng trong năm 2018. Chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp theo tỷ lệ phần trăm doanh thu thuần giảm xuống 10,7% trong năm 2019 so với mức 11,0% trong năm 2018. Mức giảm này là do tối ưu hiệu quả chi phí bán hàng trong năm 2019.

Lợi nhuận trước lãi, thuế và khấu hao (EBITDA)

EBITDA trong năm 2019 tăng 25,4% lên 1.562 tỷ đồng so với năm 2018, do biên lợi nhuận gộp được cải thiện và tối ưu hiệu quả của chi phí bán hàng.

Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho Cổ đông của Công ty

Trong năm 2019, MML đạt mức lợi nhuận sau thuế phân bổ cho Cổ đông của Công ty 115 tỷ đồng, tăng 20,5% so với 96 tỷ đồng trong năm

2018, với biên lợi nhuận sau thuế phân bổ cho Cổ đông của Công ty năm 2019 tăng lên 0,8% từ mức 0,7% trong năm 2018. Biên lợi nhuận sau thuế tăng chủ yếu là do biên lợi nhuận gộp được cải thiện và tối ưu hiệu quả của chi phí bán hàng.

Số dư tiền

MML duy trì số dư tiền mặt ở mức 1.486 tỷ đồng vào ngày 31/12/2019 so với 1.358 tỷ đồng vào ngày 31/12/2018, tăng 9,4%. Mức tăng này chủ yếu là do lợi nhuận cao hơn trong năm 2019.

Tài sản cố định

Vào ngày 31/12/2019, tài sản cố định tăng lên 7.355 tỷ đồng từ mức 6.119 tỷ đồng vào ngày 31/12/2018. Việc tăng này là do trong năm 2019 đã hoàn thành các dự án, thực hiện kết chuyển sang tài sản từ các chi phí xây dựng dở dang.

Tổng tài sản

Tổng tài sản của MML tính đến ngày 31/12/2019 là 14.711 tỷ đồng, tăng 15,1% từ mức 12.782 tỷ đồng vào ngày 31/12/2018 do tăng tổng đàn heo tại trang trại Nghệ An, tăng tài sản cố định và tăng các khoản trả trước cho người bán liên quan đến dự án đang triển khai.

Các khoản vay

Vào ngày 31/12/2019, các khoản vay ngắn hạn và dài hạn tăng 42,5% lên 4.956 tỷ đồng từ 3.114 tỷ đồng cùng kỳ năm ngoái, chủ yếu là

tăng nhu cầu vốn dài hạn tài trợ cho các dự án và nhu cầu vốn lưu động nhằm mở rộng sản xuất kinh doanh Ngành thịt trong năm 2019.

Vốn chủ sở hữu

Vốn chủ sở hữu tăng 4,8% lên mức 7.523 tỷ đồng vào ngày 31/12/2019 từ mức 7.181 tỷ đồng so với cùng kỳ năm 2018. Mức tăng này chủ yếu là do lợi nhuận sau thuế tăng trong năm 2018.

Kế hoạch 2020

Năm 2020, MML đặt mục tiêu doanh thu từ thịt đóng góp 20% trong tổng doanh thu thuần hợp nhất và phát triển thành công danh mục sản phẩm thịt chế biến. Thức ăn chăn nuôi dự kiến sẽ tăng trưởng với tốc độ vừa phải và có tiềm năng tăng mạnh nếu việc tái đàn được đẩy nhanh để đáp ứng nhu cầu tiêu dùng trong nước.

Do tác động của đại dịch COVID-19, chúng tôi đang trong quá trình xây dựng dự báo tài chính để phù hợp với những thay đổi tất yếu của kinh tế toàn cầu và địa phương. Mặc dù chúng tôi có niềm tin mạnh mẽ vào các triển vọng dài hạn của ngành thịt tại Việt Nam, khi người tiêu dùng chuyển sang các sản phẩm thịt an toàn và có thương hiệu, tuy nhiên chúng tôi vẫn chưa thể ước tính tác động ngắn hạn của đại dịch COVID-19 lên các hoạt động kinh doanh. Theo quy định, MML sẽ công bố ngân sách tài chính mới nhất năm 2020 đến cổ đông trước Đại hội Cổ đông Thường niên, hiện đã được hoãn lại do ảnh hưởng của COVID-19.

Thông tin Doanh nghiệp



Lịch sử thành lập và Cơ cấu tổ chức của Masan MEATLife

Lịch sử thành lập

Masan MEATLife (“MML”) (trước đây được gọi là “Công ty Cổ phần Masan Nutri-Science”) được thành lập vào ngày 7 tháng 10 năm 2011 dưới tên Công Ty TNHH Một Thành Viên Hoa Kim Ngân. Hiện nay, Masan MEATLife, một công ty con của Masan Group, là công ty lớn nhất Việt Nam về nền tảng thịt có thương hiệu tích hợp (“Từ trang trại đến bàn ăn”), tập trung vào việc nâng cao năng suất chuỗi giá trị đậm động vật tại Việt Nam với mục tiêu cuối cùng là mang đến cho người tiêu dùng các sản phẩm từ thịt truy xuất được nguồn gốc, chất lượng và giá hợp lý cho người tiêu dùng, thị trường thịt heo có giá trị 10,2 tỷ USD.

Năm 2019, Masan MEATLife đã bán 1,4 triệu tấn thức ăn chăn nuôi thông qua mạng lưới phân phối với hơn 2.500 đại lý và 13 nhà máy trên toàn quốc. Nhờ áp dụng mô hình xây dựng thương hiệu hàng tiêu dùng nhanh (“FMCG”), Masan MEATLife đã xây dựng thành công thương hiệu mẹ “Bio-zeem” và nhanh chóng chiếm thị phần đáng kể trong ngành thức ăn chăn nuôi cho heo.

Nhờ dòng tiền mạnh từ hoạt động kinh doanh thức ăn gia súc, Masan MEATLife đã phát triển mô hình tích hợp 3F thông qua việc đưa vào hoạt động nhà máy chăn nuôi heo công nghệ cao tại Nghệ An và khởi công tổ hợp chế biến thịt tại Hà Nam. Vào Quý 4/2018, Công ty đã tung ra thành công sản phẩm thịt MEATDeli – sản phẩm thịt mát lần đầu tiên được giới thiệu tại Việt Nam. Đồng thời, việc này đánh dấu Công ty đã hoàn thành chuỗi giá trị tích hợp 3F và đây chính là nhân tố chính nhằm quản lý sản phẩm đến tay người tiêu dùng cuối cùng và cũng đánh dấu Công ty trở thành công ty cung cấp sản phẩm thịt có thương hiệu.

Các sự kiện quan trọng trong quá trình hoạt động của Công ty được trình bày dưới đây:

- Tháng 10/2011, Công ty được thành lập với tên gọi Công Ty TNHH Một Thành Viên Hoa Kim Ngân;
- Tháng 11/2012, Công Ty TNHH Một Thành Viên Hoa Kim Ngân được đổi tên thành Công Ty TNHH Một Thành Viên Sam Kim;
- Tháng 7/2014, Công Ty TNHH Sam Kim mua 70% cổ phần của Anco;
- Cuối năm 2014, Công Ty TNHH Sam Kim mua lại Shika, một công ty có 40% cổ phần tại Proconco;
- Tháng 1 và 2/2015, Công ty TNHH Sam Kim, thông qua công ty con, mua thêm 13,06% cổ phần của Proconco;
- Tháng 4/2015, Masan Group mua lại Công Ty TNHH Sam Kim, cổ đông kiểm soát hai công ty Proconco và Anco. Công ty Sam Kim sau đó được đổi tên lần lượt thành Masan Nutri-Science và hiện nay là MML. Việc mua lại Masan Nutri-Science ngay lập tức biến Masan Group thành một trong những công ty thức ăn chăn nuôi lớn nhất Việt Nam. Mục tiêu của Masan Nutri-Science là thay đổi chuỗi giá trị thịt của Việt Nam nhằm cung cấp cho người tiêu dùng các sản phẩm thịt có thương hiệu, ngon và sạch;
- Tháng 3/2016, Công Ty TNHH Masan Nutri-Science được chuyển đổi sang hình thức công ty cổ phần với tên được đăng ký là Công Ty Cổ Phần Masan Nutri-Science; Anco đấu giá thành công và hoàn tất việc thanh toán đối với 14% cổ phần trong Vissan;
- Tháng 5/2016, Công Ty Cổ Phần Masan Nutri-Science tăng tỷ lệ sở hữu trực tiếp tại Anco từ 70% lên 99,99%;
- Tháng 6/2016, Anco nâng tỷ lệ sở hữu Vissan lên 24,94%;
- Tháng 6/2016, Masan Nutri-Farm (N.A) được thành lập;
- Tháng 11/2016, Masan Nutri-Farm (N.A) khởi công trang trại chăn nuôi heo công nghệ cao tại Nghệ An;
- Tháng 4/2017, KKR đầu tư 150 triệu USD vào Masan Nutri-Science để sở hữu 7,5% cổ phần;
- Tháng 8/2017, Công ty TNHH MNS Meat Processing được thành lập;
- Tháng 2/2018, Masan Nutri-Science khởi công Dự án Tổ hợp Chế biến Thịt tại Hà Nam nhằm cung cấp thịt mát (fresh chilled meat) đến người tiêu dùng;
- Tháng 12/2018, Masan Nutri-Science đã giới thiệu thành công ra thị trường sản phẩm thịt heo mát mang thương hiệu “MEATDeli”;
- Tháng 1/2019, MNS Farm Nghệ An đã được cấp chứng nhận GLOBAL G.A.P vì đã hoàn thành các tiêu chuẩn về nông trại được công nhận quốc tế dành cho việc Thực hành sản xuất nông nghiệp tốt;
- Tháng 3/2019, Công ty TNHH MNS Meat Sài Gòn được thành lập;
- Tháng 5/2019, Công ty Cổ phần Việt – Pháp Sản xuất Thức ăn Gia súc được tái cấp chứng nhận Global G.A.P CFM;
- Tháng 8/2019, Công ty Cổ Phần Masan Nutri-Science đổi tên thành Công ty Cổ Phần Masan MEATLife và tăng vốn điều lệ lên 3.243 tỷ đồng;
- Tháng 9/2019, Công ty TNHH MNS Meat Hà Nam đã được cấp chứng nhận BRC - tiêu chuẩn toàn cầu về an toàn thực phẩm;
- Tháng 12/2019, cổ phiếu của Công ty Cổ Phần Masan MEATLife được giao dịch tại thị trường chứng khoán của công ty đại chúng chưa niêm yết theo Quyết định số 804/QĐ-SGDHN do Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội cấp;
- Tháng 1/2020, Công ty TNHH MNS Feed Nghệ An được tái cấp chứng nhận Global G.A.P CFM;
- Tháng 2/2020, Công ty TNHH MNS Farm Nghệ An được tái cấp chứng nhận Global G.A.P;
- Tháng 2/2020, Công ty TNHH Một Thành Viên Con Cò Bình Định được tái cấp chứng nhận Global G.A.P CFM.



Quản trị Doanh nghiệp

Cơ cấu tổ chức

Chấp thuận	Đại Hội Đồng Cổ Đông	
Phê duyệt	Hội đồng Quản trị	Ban Kiểm soát
Quản trị chiến lược	Ban Điều hành <ul style="list-style-type: none"> ■ Tổng Giám đốc ■ Giám đốc Tài chính ■ Kế toán trưởng 	

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hội đồng Quản trị được cổ đông bầu ra để điều hành hoạt động của MML. Các thành viên Hội đồng Quản trị họp định kỳ hoặc thảo luận riêng về các quyết định chiến lược do Ban Điều hành đệ trình. Chi tiết về trách nhiệm của Hội đồng Quản trị được trình bày trong phần Hội đồng Quản trị.

BAN KIỂM SOÁT

Ban Kiểm soát giám sát hoạt động của Hội đồng Quản trị và Ban Điều hành.

BAN ĐIỀU HÀNH

Trách nhiệm chính của Ban Điều hành bao gồm quản trị chiến lược, phân bổ nguồn lực ở cấp quản lý cao cấp, theo dõi và kiểm soát tài chính kế toán, quản lý vốn, quản trị doanh nghiệp và kiểm soát nội bộ.

Hội đồng Quản trị

TRÁCH NHIỆM VÀ THẨM QUYỀN CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hoạt động của Hội đồng Quản trị được tổ chức bởi Chủ tịch.

Thành viên Hội đồng Quản trị bao gồm:

■ Ông Danny Le, Chủ tịch

Ông Danny Le có vai trò quan trọng trong việc chuyển đổi Masan MEATLife từ một công ty sản xuất thức ăn gia súc trở thành nền tảng sản xuất thịt có thương hiệu. Ông chịu trách nhiệm đưa ra định hướng chiến lược cho MML và thiết lập mối quan hệ hợp tác với quỹ đầu tư toàn cầu KKR.

Trước khi gia nhập Masan Group, ông Danny là cố vấn tài chính tại Morgan Stanley, New York, và đã thực hiện nhiều thương vụ M&A và các giao dịch trên thị trường vốn và tư nhân hoá cho nhiều khách hàng. Ông Danny Le hiện là thành viên Hội đồng Quản trị của Công ty Cổ Phần Phát triển Thương mại và Dịch vụ VCM, Công ty Cổ Phần Dịch vụ Thương mại Tổng hợp VinCommerce, Công ty Cổ Phần Hàng Tiêu Dùng Masan, Chủ tịch Hội đồng Quản trị của Công ty Cổ phần Tài Nguyên Masan và Công ty Cổ phần Masan Blue.

Ông Danny có bằng Cử nhân tại Đại học Bowdoin, Mỹ.

■ Ông Phạm Trung Lâm, Thành viên

Ông Phạm Trung Lâm là Giám đốc Điều hành của Masan MEATLife, Proconco và Anco. Ông là nhân tố quan trọng trong việc sáp nhập và chuyển đổi thành công Proconco và Anco, giúp MML trở thành công ty sản xuất thức ăn cho heo lớn nhất Việt Nam (không tính trại gia công). Trước khi gia nhập Masan MEATLife, ông Phạm Trung Lâm lãnh đạo việc xây dựng hệ thống phân phối của Masan Consumer khắp Việt Nam mà hiện nay được xem như hệ thống phân phối lớn nhất trong ngành hàng thực phẩm tiêu dùng nhanh FMCG tại Việt Nam. Ông Phạm Trung Lâm hiện là Chủ tịch Hội đồng Quản trị của Công ty Cổ phần Việt - Pháp Sản Xuất Thức Ăn Gia Súc, Công ty Cổ phần Dinh Dưỡng Nông Nghiệp Quốc Tế và là thành viên Hội đồng Quản trị của Công ty Cổ Phần Việt Nam Kỹ Nghệ Súc Sản, Công ty Cổ Phần Sản Xuất Thương Mại Dịch Vụ Đồng Nai.

Trước khi gia nhập Masan, ông đã từng làm việc tại Unilever và Nestlé Việt Nam.

Ông Lâm có bằng Cử nhân Quản trị Kinh doanh từ Đại học Kinh tế.

■ Ông Neal Leroux Kok, Thành viên

Ông Neal Kok gia nhập KKR vào năm 2014 và là thành viên của nhóm quỹ đầu tư tư nhân của KKR. Trước khi gia nhập KKR, ông Neal Kok làm việc cho công ty tư vấn của Úc, Treadstone Partners, và trước đó

ông Neal Kok làm việc trong bộ phận Ngân hàng Đầu tư của Goldman Sachs & Co. (Sydney). Ông Neal Kok có bằng Cử nhân Luật (bằng danh dự) và Cử nhân Thương mại (Tài chính và Kế toán) của Đại học Notre Dame, Úc. Ông hiện là thành viên ban điều hành của KKR Singapore.

■ Ông Trần Phương Bắc, Thành viên

Ông Trần Phương Bắc được bầu vào HĐQT của Công ty tại Đại hội đồng cổ đông năm 2018. Hiện nay ông Trần Phương Bắc là Luật sư trưởng của Tập đoàn Masan, phụ trách các vấn đề pháp luật và tuân thủ của toàn bộ Tập đoàn, bao gồm cả MML và các công ty con.

Trước khi gia nhập Masan, ông Bắc là luật sư thành viên của một hãng luật danh tiếng và từng làm cho những công ty tài chính và hàng tiêu dùng hàng đầu của nước ngoài tại Việt Nam, trước đó ông là Giảng viên Luật Thương mại tại Đại học Luật TP. HCM. Ông Trần Phương Bắc hiện là thành viên Hội đồng Quản trị của Công ty Cổ Phần Nước Khoáng Quảng Ninh, Công ty Cổ Phần Café De Nam, Công ty Cổ Phần Thực Phẩm Cholimex, Công ty Cổ Phần Masan Jinju và Công ty Cổ Phần Masan Blue.

Ông Bắc là thành viên của Đoàn luật sư TP. Hồ Chí Minh, có bằng Cử nhân Luật tại Đại học Luật TP. HCM và bằng Thạc sỹ về Luật so sánh tại Đại học Groningen (Hà Lan).

Chủ tịch đóng vai trò lãnh đạo quan trọng và tham gia:

- Chủ trì các cuộc họp của Hội đồng Quản trị và đóng vai trò lãnh đạo hiệu quả;
- Duy trì đối thoại với Ban Điều hành và chỉ đạo chiến lược phù hợp; và
- Giám sát hiệu quả hoạt động của Hội đồng Quản trị và Ban Điều hành.

Tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2019, chi tiết về việc sở hữu cá nhân cổ phiếu MML của các thành viên Hội đồng Quản trị như sau:

HỌP HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hội đồng Quản trị thường xuyên họp để thảo luận về phương hướng, chiến lược và tiến độ phát triển kinh doanh. Thông thường, các chủ đề tại cuộc họp Hội đồng Quản trị bao gồm:

- Báo cáo về những dự án lớn và những vấn đề trong hoạt động kinh doanh hiện tại của Công ty và các công ty con;
- Báo cáo kết quả kinh doanh và quản trị doanh nghiệp;
- Trình bày những dự án, kế hoạch kinh doanh cụ thể; và
- Các vấn đề của các cuộc họp trước và những vấn đề còn tồn đọng.

HOẠT ĐỘNG CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Trong năm 2019, Hội đồng Quản trị phần lớn tập trung việc thảo luận và thông qua những vấn đề sau:

- Thông qua việc tổ chức lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản về vấn đề miễn chào mua công khai và vấn đề phát hành cổ phần mới
- Thông qua việc đăng ký cổ phiếu của Công ty tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam và đăng ký giao dịch cổ phiếu của Công ty trên hệ thống UPCOM của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội
- Thông qua việc góp vốn vào các công ty con;
- Thông qua việc Công ty cho các công ty con vay và bảo lãnh cho công ty con huy động vốn tại các Ngân hàng phục vụ mục đích sản xuất kinh doanh;
- Quyết định kế hoạch phát triển kinh doanh và lập dự toán ngân sách hàng năm cho các công ty thành viên; và
- Các hoạt động khác.

**Ban Điều hành**

Ban Điều hành chịu trách nhiệm thực thi kế hoạch phát triển kinh doanh của Công ty và báo cáo kết quả kinh doanh. Tổng Giám đốc lãnh đạo Ban Điều hành.

Hiện nay, Ban Điều hành gồm có 3 thành viên gồm: Tổng Giám đốc, Giám đốc Tài chính và Kế toán trưởng:

- **Ông Phạm Trung Lâm – Tổng Giám đốc**
Để xem thông tin, tham khảo phần Hội đồng Quản trị
- **Bà Nguyễn Thị Minh Hằng – Giám đốc Tài chính**
Bà Nguyễn Thị Minh Hằng có hơn 20 năm làm việc trong lĩnh vực tài chính doanh nghiệp tại các công ty thương mại và doanh nghiệp sản xuất. Bà từng là Giám đốc Tài chính tại Công ty ScanCom International Việt Nam và từng đảm nhiệm vị trí Giám đốc Tài chính của Công ty Triumph International Việt Nam.

Bà Hằng tốt nghiệp Thạc sỹ Kế toán Quốc tế, Đại học Swinburne, Australia. Bà cũng có bằng CPA của Úc.

- **Ông Trần Quang Bế - Kế toán trưởng**
Ông Trần Quang Bế có hơn 20 năm kinh nghiệm trong ngành tài chính kế toán tại các công ty chế biến và kinh doanh thức ăn chăn nuôi. Ông tốt nghiệp Cử nhân Kế toán - Kiểm toán tại Đại học Kinh tế Thành Phố Hồ Chí Minh.

Tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2019, chi tiết về việc sở hữu cổ phiếu MML của các thành viên Ban Điều hành như sau:

Hội đồng Quản trị	Chức vụ	Số cổ phần	Tỷ lệ (%)
Ông Danny Le	Chủ tịch	0	0
Ông Phạm Trung Lâm	Thành viên	1.012.720	0,31
Ông Neal Leroux Kok	Thành viên	0	0
Ông Trần Phương Bắc	Thành viên	900	0,0002

Ban điều hành	Vị trí	Số cổ phần	Tỷ lệ (%)
Ông Phạm Trung Lâm	TGD	1.012.720	0.31
Nguyễn Thị Minh Hằng	Giám đốc Tài chính	96.540	0.03
Trần Quang Bế	Kế toán trưởng	28.380	0.008

Ban Kiểm soát

Thành viên Ban Kiểm soát được bầu bởi Đại Hội Đồng Cổ Đông.

Ban Kiểm soát bao gồm các thành viên sau đây:

■ Bà Đoàn Thị Mỹ Duyên - Trưởng Ban Kiểm soát

Ms. Doan Thi My Duyen is the Head of the Bà Đoàn Thị Mỹ Duyên là Trưởng ban Kiểm soát của MML và Phó Giám đốc Tài chính kiêm Kế toán trưởng tại Masan Group. Bà có hơn 10 năm kinh nghiệm về tài chính các lĩnh vực sản xuất, thương mại, dịch vụ và xây dựng. Trước đây bà từng làm việc cho KPMG Việt Nam.

Bà Duyên tốt nghiệp Thạc Sĩ về Tài Chính Doanh Nghiệp và Kế Toán của Trường Đại Học Kinh Tế Thành Phố Hồ Chí Minh. Bà cũng là thành viên của Hiệp hội Kế toán Công chứng Anh Quốc (ACCA).

■ Bà Phạm Quỳnh Nga - Thành viên

Bà Phạm Quỳnh Nga là thành viên của Ban Kiểm soát của MML, đồng thời phụ trách

việc báo cáo, xây dựng và phát triển các mô hình tài chính và quản lý ngân quỹ của Tập đoàn. Trước khi gia nhập Masan, bà Nga có 3 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực kế toán và kiểm toán tại KPMG Việt Nam. Bà Nga có bằng Cử nhân Kinh doanh (Kế toán) tại Đại học RMIT Việt Nam. Bà cũng có bằng CPA của Úc.

■ Bà Nguyễn Thị Thu Hằng – Thành viên

Bà Nguyễn Thị Thu Hằng là thành viên của Ban Kiểm soát của MML, đồng thời phụ trách việc xây dựng và phát triển các mô hình tài chính Tập đoàn. Trước khi gia nhập Masan, bà Hằng có 2 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực quản lý rủi ro tại Barclays Capital Singapore.

Bà Hằng có bằng Thạc sỹ Tài Chính của Đại học Nanyang Technological University tại Singapore.

Tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2019, chi tiết về việc sở hữu cổ phiếu MML của các thành viên Ban Kiểm soát như sau:

Thành viên Ban kiểm soát	Số cổ phần	Tỷ lệ (%)
Đoàn Thị Mỹ Duyên	1.125	0.0003
Phạm Quỳnh Nga	315	0.00009
Nguyễn Thị Thu Hằng	675	0.0002

HOẠT ĐỘNG CỦA BAN KIỂM SOÁT

Ban Kiểm soát giám sát hoạt động của Hội đồng Quản trị và Ban Điều hành trong việc tuân thủ Điều lệ Công ty và pháp luật Việt Nam. Đặc biệt, Ban Kiểm soát tham gia vào các cuộc họp thường kỳ và bất thường của Hội đồng Quản trị và Đại Hội Đồng Cổ Đông.

Thông Tin Cổ Phần

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019, vốn điều lệ của Công ty là 3.243.274.470.000 đồng, được chia thành 324.327.447 cổ phần phổ thông.

Số lượng cổ phiếu quỹ: 0 cổ phần

Số lượng cổ phần có quyền biểu quyết đang lưu hành: 324.327.447 cổ phần, được tự do chuyển nhượng.

Cơ cấu cổ đông tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2019

Tính theo tỷ lệ sở hữu:

- Cổ đông lớn bao gồm :

	Cổ đông	Cổ phần	Tỷ lệ (%)
1	Công ty Cổ Phần Tập Đoàn Masan	257,248,169	79.32
2	Công ty TNHH Tâm Nhìn Masan	25,794,235	7.95
3	VN Consumer Meat II Pte. Ltd.	23,161,294	7.14
	Tổng cộng	306,203,698	94.41

Tính trên cơ sở cổ đông tổ chức và cổ đông cá nhân: Tại ngày 31/12/2019, MML có 854 cổ đông, trong đó có 848 cổ đông cá nhân nắm giữ 11.567.600 cổ phần tương ứng với 3,57%; và 6 cổ đông tổ chức nắm giữ 312.759.847 cổ phần tương ứng với 96,43%.

Tính trên cơ sở cổ đông trong nước và cổ đông nước ngoài: Tại ngày 31/12/2019, MML có 841 cổ đông trong nước nắm giữ 297.346.309 cổ phần tương ứng với 91,68%; và 13 cổ đông nước ngoài nắm giữ 26.981.138 cổ phần, tương ứng với 8,32%.

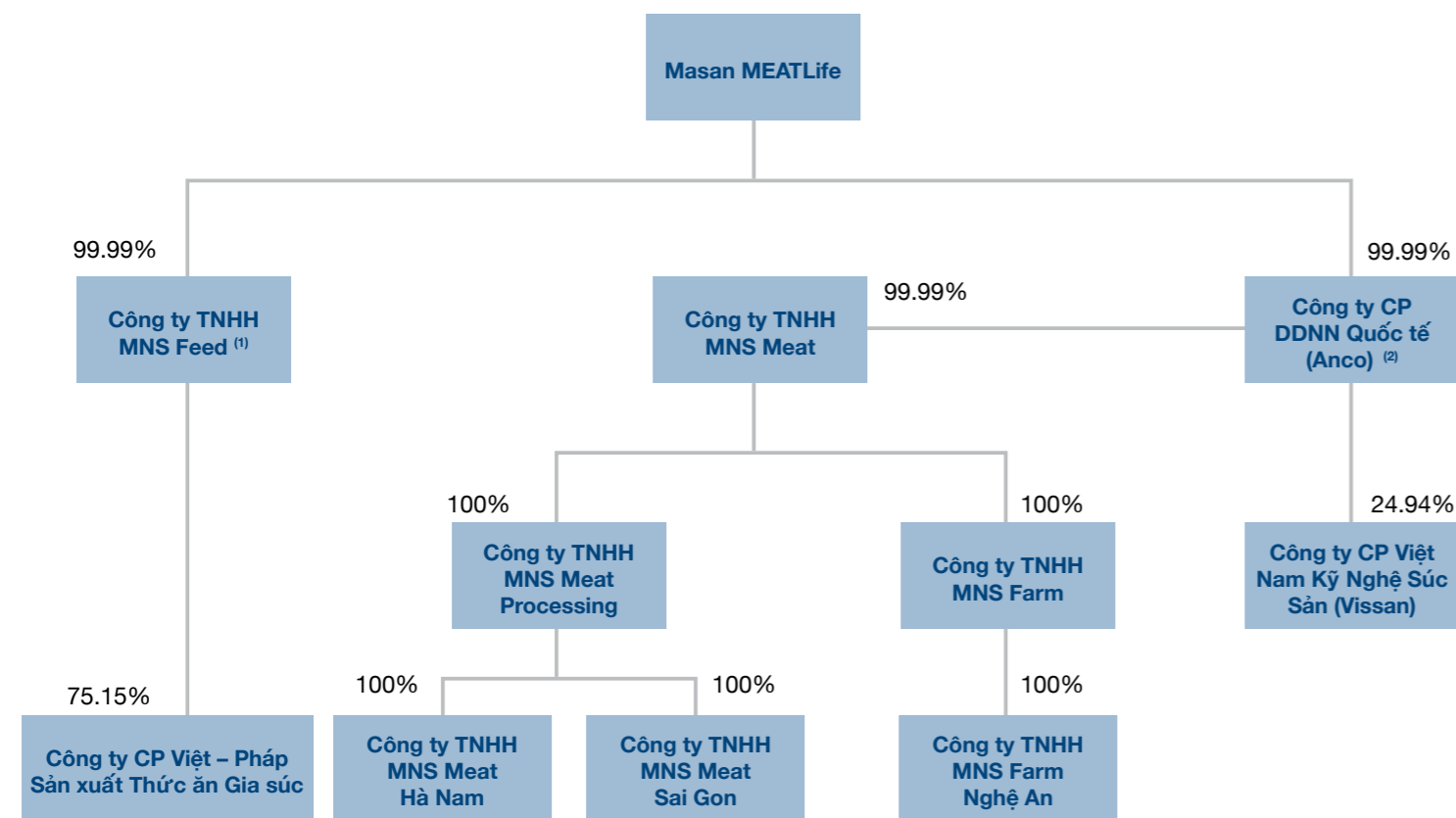
Thay đổi vốn điều lệ

Trong năm 2019, Công ty đã tăng vốn điều lệ từ 2.162.182.990.000 đồng lên 3.243.274.470.000 đồng. Việc tăng vốn là từ phát hành cổ phần mới cho cổ đông hiện hữu từ nguồn vốn chủ sở hữu.

Trong năm 2019, Công ty không có giao dịch cổ phiếu quỹ.

Cấu trúc Công ty

(vào ngày 31/12/2019)



Ghi chú:

(1) Không bao gồm 5 công ty con của Công ty TNHH MNS Feed trong sơ đồ này;

(2) Không bao gồm 1 công ty con khác của Anco trong sơ đồ này.

Các công ty con và liên kết

Công ty Cổ phần Dinh dưỡng Nông nghiệp Quốc tế (Anco)

Anco được thành lập vào năm 2003 với tên gọi Công ty Liên doanh Nông nghiệp Quốc tế – một liên doanh giữa các nhà đầu tư của Việt Nam và Malaysia. Năm 2008, liên doanh này được chuyển đổi thành công ty cổ phần với tên gọi Công ty Cổ phần Dinh dưỡng Nông nghiệp Quốc tế (Anco). Ngành nghề kinh doanh của Anco bao gồm sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản, xuất nhập khẩu thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản, phân phối nguyên liệu thức ăn chăn nuôi, chăn nuôi gia súc và gia cầm. Anco nổi tiếng với dòng sản phẩm thức ăn chăn nuôi cho tất cả các giai đoạn phát triển của heo như heo nái, heo con và vỗ béo.

Công ty Cổ phần Việt – Pháp Sản xuất Thức ăn Gia súc (Proconco)

Proconco được thành lập ngày 2/4/1991 với tên gọi Công ty Liên doanh Việt – Pháp Sản xuất Thức ăn Gia súc. Proconco chuyển đổi thành công ty cổ phần vào năm 2008. Ngành nghề kinh doanh của Proconco bao gồm: sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản, phối giống và mua bán heo, gà, ngừ nghiệp, sản xuất bao bì nhựa và cho thuê nhà máy. Proconco đạt tiêu chuẩn ISO 9001-2000 và HACCP, và được bình chọn là Hàng Việt Nam

Chất lượng cao do người tiêu dùng bình chọn. Các sản phẩm thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản với thương hiệu “Con cò” luôn được người nông dân tin dùng. Thương hiệu “Con Cò” là một trong những thương hiệu lâu đời và có giá trị nhất trong ngành thức ăn gia súc. Ngoài ra, Proconco còn có những thương hiệu khác như Delice, Porcy và Ami.

Công ty TNHH MNS Farm Nghệ An

MNS Farm Nghệ An là trang trại chăn nuôi heo công nghệ cao của MNS được xây dựng trên địa bàn tỉnh Nghệ An. Với quy mô gần 200 hecta, đây là trang trại có quy mô lớn nhất tỉnh. MNS Farm Nghệ An sẽ có thể đạt công suất lên tới 250.000 con heo mỗi năm khi đi vào hoạt động hoàn chỉnh. MNS Farm Nghệ An cũng đã hoàn thành các tiêu chuẩn về nông trại được công nhận quốc tế dành cho việc Thực hành sản xuất nông nghiệp tốt và được cấp chứng nhận GLOBAL G.A.P vào ngày 15/01/2019.

Công ty TNHH MNS Meat Hà Nam

MNS Meat Hà Nam là tổ hợp chế biến thịt với công nghệ và thiết bị hiện đại nhập khẩu từ châu Âu được xây dựng trên địa bàn tỉnh Hà Nam với quy mô trên 10 hecta. Tổ hợp có công suất 1,4 triệu con/ năm, tương đương 140.000 tấn/năm có khả năng đáp ứng nhu cầu ngày càng tăng của người Việt Nam về các sản phẩm thịt tươi ngon, an toàn và truy xuất được nguồn gốc.

Công ty TNHH MNS Meat Sài Gòn

MNS Meat Sài Gòn là tổ hợp chế biến thịt với công nghệ và thiết bị hiện đại nhập khẩu từ Châu Âu được xây dựng với quy mô trên 20 hecta tại Khu CN Tân Đức, xã Hữu Thạnh, huyện Đức Hòa, tỉnh Long An, Việt Nam với mục tiêu phục vụ nhu cầu của người tiêu dùng phía Nam. Theo dự kiến, dự án sẽ được đưa vào hoạt động vào cuối Quý 3 hoặc đầu Quý 4/2020 với công suất cho giai đoạn 1 khoảng 140.000 tấn sản phẩm thịt heo mát/năm và 15.000 tấn các sản phẩm được chế biến từ thịt. Giai đoạn 2, dự án sẽ tiếp tục triển khai thêm việc sản xuất và chế biến các sản phẩm từ thịt đồng thời mở rộng tiến hành sản xuất, chế biến phụ phẩm từ heo như bột huyết, huyết tương, collagen....

KHUYẾN CÁO SỬ DỤNG BÁO CÁO

Tất cả các nhận định hoặc phát biểu trong quyển báo cáo này không phải là những dữ liệu ghi lại các sự kiện đã xảy ra, mà trong đó có bao hàm những “nhận định về tương lai”. Những nhận định này có thể có những từ ngữ như “dự đoán”, “tin tưởng”, “có thể”, “ước tính”, “dự kiến”, “dự phóng”, “kỳ vọng”, “dự định”, “kế hoạch”, “nhắm đến”, “sẽ” hoặc những từ ngữ tương tự. Tuy nhiên, đây không phải là những dấu hiệu duy nhất để xác định và nhận biết chúng. Toàn bộ các bài viết dự đoán về tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh, kế hoạch và triển vọng đều được xem là những nhận định về tương lai. Ngoài ra, chúng còn bao gồm cả những bài viết về chiến lược kinh doanh, triển vọng doanh thu và lợi nhuận (bao gồm, nhưng không giới hạn những dự phóng hoặc dự báo về tài chính hoặc hoạt động kinh doanh), dự án đã lên kế hoạch và các vấn đề khác trong tài liệu này mà không phải là những dữ kiện đã xảy ra. Những nhận định về tương lai và dự báo được trình bày trong báo cáo cũng tùy thuộc vào những rủi ro xác định và không xác định, những bất trắc nhất định và các yếu tố khác vốn có thể khiến kết quả tài chính, hiệu quả kinh doanh hoặc thành tích thực tế hoàn toàn khác biệt so với những nhận định về tương lai hoặc dự báo đó.

Những nhận định về tương lai này dựa trên niềm tin và giả định được chúng tôi xây dựng từ những thông tin có sẵn. Chúng tôi hoạt động tích cực trong lĩnh vực xây dựng, mua lại và quản lý các doanh nghiệp hàng đầu trong một số lĩnh vực tăng trưởng nhanh nhất của nền kinh tế Việt Nam. Triển vọng của Masan Group chủ yếu dựa trên diễn giải của chúng tôi về các yếu tố kinh tế quan trọng có ảnh hưởng đến nền kinh tế Việt Nam, đến lĩnh vực hoạt động kinh doanh và các doanh nghiệp của chúng tôi. Mặc dù chúng tôi tin rằng các giả định nền tảng của những nhận định về tương lai là hợp lý trong thời điểm hiện tại, nhưng bất kỳ giả định nào cũng đều có thể sai lệch trong thực tế khiến cho những nhận định về tương lai dựa trên giả định đó trở nên thiếu chính xác. Kết quả thực tế có thể sai biệt đáng kể so với những thông tin trong nhận định về tương lai do nhiều yếu tố, đa phần nằm ngoài tầm kiểm soát của chúng tôi. Do đó, các nhà đầu tư cần lưu ý không phụ thuộc quá nhiều vào những nhận định về tương lai được trình bày trong báo cáo này. Chúng tôi chỉ có hiệu lực vào ngày lập báo cáo hoặc ngày tương ứng được nêu trong báo cáo, và Masan Group không có nghĩa vụ cập nhật hoặc sửa đổi công khai đối với bất kỳ nhận định nào, cho dù có xuất hiện những thông tin mới hoặc những sự kiện tương lai.

THUẬT NGỮ/ TỪ VIẾT TẮT

3F	Feed – Farm – Food, Từ trang trại đến bàn ăn
Anco	Công ty Cổ phần Dinh dưỡng Nông nghiệp Quốc tế
Công ty	Công ty Cổ phần Masan MEATLife (trước đây là Công ty Cổ phần Masan Nutri-Science)
CSR	Trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp
FMCG	Hàng tiêu dùng nhanh
Fresh chilled meat	Thịt mát
GDP	Tổng sản phẩm quốc nội
HĐQT	Hội đồng Quản trị
M&A	Mua bán và sáp nhập doanh nghiệp
Masan	Thuật ngữ chung nói về Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan, cùng với các công ty con
Masan Group	Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan
MNS Farm Nghệ An	Trang trại Chăn nuôi heo Công nghệ cao Masan Nutri-Science Nghệ An
MNS Meat Hà Nam	Tổ hợp chế biến thịt tại Hà Nam
Masan MEATLife, MML	Công ty Cổ phần Masan MEATLife (trước đây là Công ty Cổ phần Masan Nutri-Science)
MNC	Công ty đa quốc gia
MINS	Masan Institute of Nutri-Science, Viện Dinh dưỡng
Proconco	Công ty Cổ phần Việt - Pháp Sản xuất Thức ăn Gia súc
Protein	Đạm
R&D	Nghiên cứu và phát triển
Tập đoànMasan Group	
TNHH	Trách Nhiệm Hữu Hạn
Tp.	Thành phố
TP.HCM	Thành phố Hồ Chí Minh
TSCĐ	Tài sản cố định
USD	Đô la Mỹ
VISSAN	Công ty Cổ phần Việt Nam Kỹ nghệ Súc sản
VND	Đồng Việt Nam

“Tâm nhìn của chúng tôi đầy tham vọng
nhưng cũng rất đơn giản:

Nâng cao chất lượng cuộc sống người Việt Nam
thông qua cung cấp nguồn đạm động vật ngon,
an toàn và giá hợp lý cho mỗi và mọi bữa ăn”.

Công ty Cổ phần Masan MEATLife

Lầu 10, Central Plaza,
17 Lê Duẩn, Quận 1
Thành Phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
ĐT: (84) 28 6256 3862
F: (84) 28 3827 4115

masanmeatlife.com.vn